

CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỲNH KHOA

-----*Δ*-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
“XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM
HUỲNH KHOA”**

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

TP Phú Quốc, tháng 05 năm 2022

CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỲNH KHOA

-----*Δ*-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
“XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM
HUỲNH KHOA”**

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang



Nguyễn Huỳnh Anh Khoa

TP Phú Quốc, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	v
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	8
3.1. Công suất hoạt động cơ sở:	8
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	8
3.3. Sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở.....	10
4.1 Nhu cầu nguyên, nhiên liệu.....	11
4.2 Nguồn cung cấp điện.....	11
4.3 Nguồn cung cấp nước.....	11
4.4 Nhu cầu lao động	12
4.5 Máy móc thiết bị.....	12
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Cơ sở không thuộc đối tượng trên.	12
6. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở	12
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	13
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, kế hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	13
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP....	14
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	14
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	14
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	14
1.2. Thu gom, thoát nước thải	14
1.3. Xử lý nước thải	15

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	21
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	23
3.1. Chất thải từ sinh hoạt.....	23
3.2. Chất thải rắn sản xuất không nguy hại	24
4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	25
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	26
6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	27
7. Công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có	27
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: không có.....	27
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp phép: không có	28
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không có	28
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	29
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải.....	29
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải: Không.....	29
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	30
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	30
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	32
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	33
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	33
2. Chương trình quan trắc chất thải tự động theo quy định của pháp luật.....	36
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	37
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	38
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	39
PHỤ LỤC.....	41

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh học trong 5 ngày
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BQL	:	Ban quản lý
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CTR	:	Chất thải rắn
CTNH	:	Chất thải nguy hại
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Chất rắn lơ lửng
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Vị trí tạo độ cơ sở	1
Bảng 2. Vị trí tạo độ cơ sở	3
Bảng 3. Bảng cơ cấu phân phối sản phẩm của dự án	9
Bảng 4. Bảng cơ cấu phân phối sản phẩm của dự án	10
Bảng 5. Bảng nhu cầu nguyên liệu của công ty sản xuất nước mắm	11
Bảng 6. Danh mục máy móc, thiết bị	12
Bảng 7. Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m ³ /ngày đêm.....	20
Bảng 8. Lượng hoá chất sử dụng trong 1 ngày.....	21
Bảng 9. Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại.....	24
Bảng 10. Số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	25
Bảng 11. Kết quả quan trắc nước thải ngày 17/12/2020.....	30
Bảng 12. Kết quả quan trắc nước thải ngày 25/05/2021.....	31
Bảng 13. Thống kê kết quả quan trắc nước thải ngày 24/12/2021	31
Bảng 14. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh ngày 17/12/2020.....	32
Bảng 15. Kết quả phân tích môi trường không khí làm việc ngày 17/12/2020.....	32
Bảng 16: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm	33
Bảng 17: Kế hoạch chi tiết thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường.....	34
Bảng 18: Kế hoạch quan trắc nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	35

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí thực hiện cơ sở	3
Hình 2: Sơ đồ quy trình chế biến nước mắm.....	8
Hình 3. Sơ đồ của bể tự hoại 3 ngăn.....	17
Hình 4. Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý sơ bộ nước thải của nhà máy	18
Hình 5. Quy trình xử lý nước thải công suất 5 m ³ /ngày	19

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA

- Địa chỉ: Tổ 5 ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Người đại diện: Ông Nguyễn Huỳnh Anh Khoa Chức vụ: Giám đốc
- Số điện thoại: 0939977522
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1702091401, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 06 năm 2017 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

2. Tên cơ sở: XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA

- Địa điểm thực hiện cơ sở: Tổ 5 ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Vị trí tiếp giáp:
 - + Phía Đông: Giáp đất trống
 - + Phía Nam: Giáp đường lớn
 - + Phía Tây: Giáp với nhà dân và đất trống
 - + Phía Bắc: Giáp Suối nhỏ

Vị trí dự án với tọa độ vị trí VN 2000 kinh tuyến trực $104^{\circ}30'$, múi chiều 3° như sau:

Bảng 1. Vị trí tọa độ cơ sở

Điểm	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y(m)
1	1129361.02	444628.30
2	1129362.60	444643.72
3	1129232.64	444608.96
4	1129236.11	444593.55
5	1129364.09	444658.34
6	1129358.28	444656.87
7	1129352.46	444655.39

8	1129346.65	444653.91
9	1129340.83	444652.44
10	1129335.01	444650.99
11	1129329.20	444649.48
12	1129323.39	444648.01
13	1129317.57	444646.53
14	1129311.76	444645.05
15	1129305.94	444643.58
16	1129300.13	444642.10
17	1129294.31	444640.62
18	1129288.49	444639.14
19	1129282.68	444637.67
20	1129276.86	444636.19
21	1129271.05	444634.71
22	1129265.23	444633.24
23	1129259.42	444631.76
24	1129253.60	444630.28
25	1129247.79	444628.81
26	1129229.23	444624.09
27	1129232.63	444608.99
28	1129362.60	444643.73



Hình 1. Vị trí thực hiện cơ sở

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 06/GXN-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2021 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp.
- Quy mô của cơ sở: Tổng diện tích sử dụng của xưởng sản xuất nước mắm là 4.000 m². Diện tích cho từng hạng mục công trình chính được trình bày như sau

Bảng 2. Vị trí tạo độ cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Kích Thước (m)	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính			
1	Khu ủ chượp	30 x 52,2	1566	39,15
2	Khu nhập cá	10 x 25	250	6,25
3	Kho muối	3 x 6	18	0,45
4	Phòng bao bì	6 x 10	60	1,50
5	Phòng trưng bày	6 x 30	180	4,50
6	Khu chứa thùng nước sôi (chưa lắp đặt)	14 x 17	238	5,95
7	Khu chiết rót	5 x 9	45	1,13
8	Phòng phơi chai	2 x 5	10	0,25
9	Kho thành phẩm	5 x 7	35	0,88

II	Hạng mục công trình phụ trợ			
1	Nhà ở 1	6 x 13	78	1,95
2	Nhà ở 2	3 x 8	24	0,6
3	Bảo hộ lao động 1	1 x 2	2	0,05
4	Bảo hộ lao động 2	1 x 2	2	0,05
5	Nhà vệ sinh	2,5 x 8,5	21,25	0,53
6	Bãi xe	18 x 35	324 630	8,10
III	Hạng mục bảo vệ môi trường			
1	Khu xử lý nước thải	5 x 5	25	0,63
2	Kho chứa chất thải	2 x 2	4	0,1
IV	Diện tích cây xanh		800	20
V	Diện tích đất trống, đường đi, sân bãi...			7,94
Tổng			4.000	100

(Nguồn: Công ty TNHH Kinh Doanh Nước mắm Huỳnh Khoa)

❖ *Hạng mục công trình chính*

Khu ủ chượp

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 1.566 m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, kèo gỗ.
- ☐ Nền sàn lát gạch Ceramic 400 x 400.
- ☐ Mái lợp tôn mạ vuông dày 4,5 zem.

Khu nhập cá

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 250 m²
- ☐ Kết cấu: sân bê tông có mái che
- ☐ Nền sàn bê tông
- ☐ Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

Kho muối

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 18 m²
- ☐ Kết cấu: cột kèo gỗ

- ☐ Nền sàn bê tông
- ☐ Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

Khu chiết rót

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 45m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.
- ☐ Nền sàn lát gạch
- ☐ Mái lợp tôn lạnh, trần laphong

Phòng bao bì

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 60m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.
- ☐ Nền sàn lát gạch
- ☐ Mái lợp tôn lạnh, trần laphong

Phòng trưng bày

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 180m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.
- ☐ Nền sàn lát gạch
- ☐ Mái lợp tôn lạnh, trần laphong

Khu thùng chứa nước bọt (chưa lắp đặt)

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 238m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.
- ☐ Nền sàn lát gạch
- ☐ Mái lợp tôn lạnh, trần laphong

Phòng phơi chai

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 10m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.
- ☐ Nền sàn lát gạch
- ☐ Mái lợp tôn sáng dày 4,5 zem.

Kho thành phẩm

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 35m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.
- ☐ Nền sàn lát gạch
- ☐ Mái lợp tôn lạnh, trần laphong
- ❖ *Hạng mục công trình phụ trợ*

Nhà ở 1, 2

- Quy mô 1 tầng diện tích nhà ở 1 là 78m² nhà ở 2 với diện tích 24 m²
- Kết cấu: tường gạch, khung kèo thép.
- Nền sàn lát gạch
- Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

Nhà vệ sinh

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 21,25 m²
- ☐ Kết cấu: tường gạch
- ☐ Nền sàn lát gạch
- ☐ Mái lợp tôn mạ dày 4,5 zem.

Bảo hộ lao động 1,2

- Quy mô 1 tầng tổng diện tích 4m² với diện tích mỗi nhà là 2m²
- Kết cấu: khung thép, vách nhôm
- Nền sàn lát gạch
- Mái lợp tôn mạ màu dày 4,5 zem.

Bãi xe

- ☐ Quy mô 1 tầng tổng diện tích 324 m²
- ☐ Nền bê tông

Cây xanh

Công ty dành diện tích đất là 800 m², chiếm khoảng 20% tổng diện tích của dự án để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại nhà xưởng tuân thủ đúng theo quy định của QCVN 01:2008/BXD về tỷ lệ diện tích cây xanh trong nhà xưởng ($\geq 20\%$).

Hệ thống sân đường

Tổng diện tích đất dành cho giao thông của dự án khoảng 324 m² chiếm 8,1% tổng diện tích, hệ thống đường giao thông nội bộ được đổ bê tông dày 0,3m, mặt đường rộng khoảng 6m kéo dài theo chiều dọc của nhà xưởng.

Hệ thống cấp điện

Dự án sử dụng nguồn cung cấp điện từ điện lưới Phú Quốc

Hệ thống cấp nước

Nguồn cấp nước cho dự án hiện tại là nước ngầm tại giếng khoan trong khu vực xưởng sản xuất.

Hệ thống thu gom thoát nước mưa

Hệ thống cống thoát nước mưa được bố trí xung quanh trong khuôn viên công ty và xung quanh nhà xưởng sản xuất. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống cống thoát nước thải.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế đường ống có đường kính 14cm thoát trực tiếp ra mương dẫn với kích thước rộng 0,5m và dài 50m (Theo bản vẽ tổng thể) và sau đó theo đường cống thoát chung đường kính Ø400mm chảy về suối nhỏ.

Hệ thống thu gom thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc theo các dãy thùng ủ nước mắm và các khu vực phát sinh nước thải.

Nước thải từ sinh hoạt và sản xuất phát sinh từ nhà vệ sinh và bồn rửa tay được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø140 chảy về HTXLNT của dự án.

Toàn bộ nước thải sẽ được thu gom về bể thu gom của HTXLNT. Từ bể thu gom nước thải sẽ được xử lý từng bước tại hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày.đêm. Nước thải sau khi đã xử lý đạt chuẩn sẽ chảy vào nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung gần khu vực dự án.

❖ *Hạng mục công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường*

Trạm xử lý nước thải:

□ Quy mô: 1 tầng, diện tích 25 m²

- ☐ Kết cấu: Bê tông cốt thép, vách, mái tole mạ màu.

Kho chứa chất thải nguy hại:

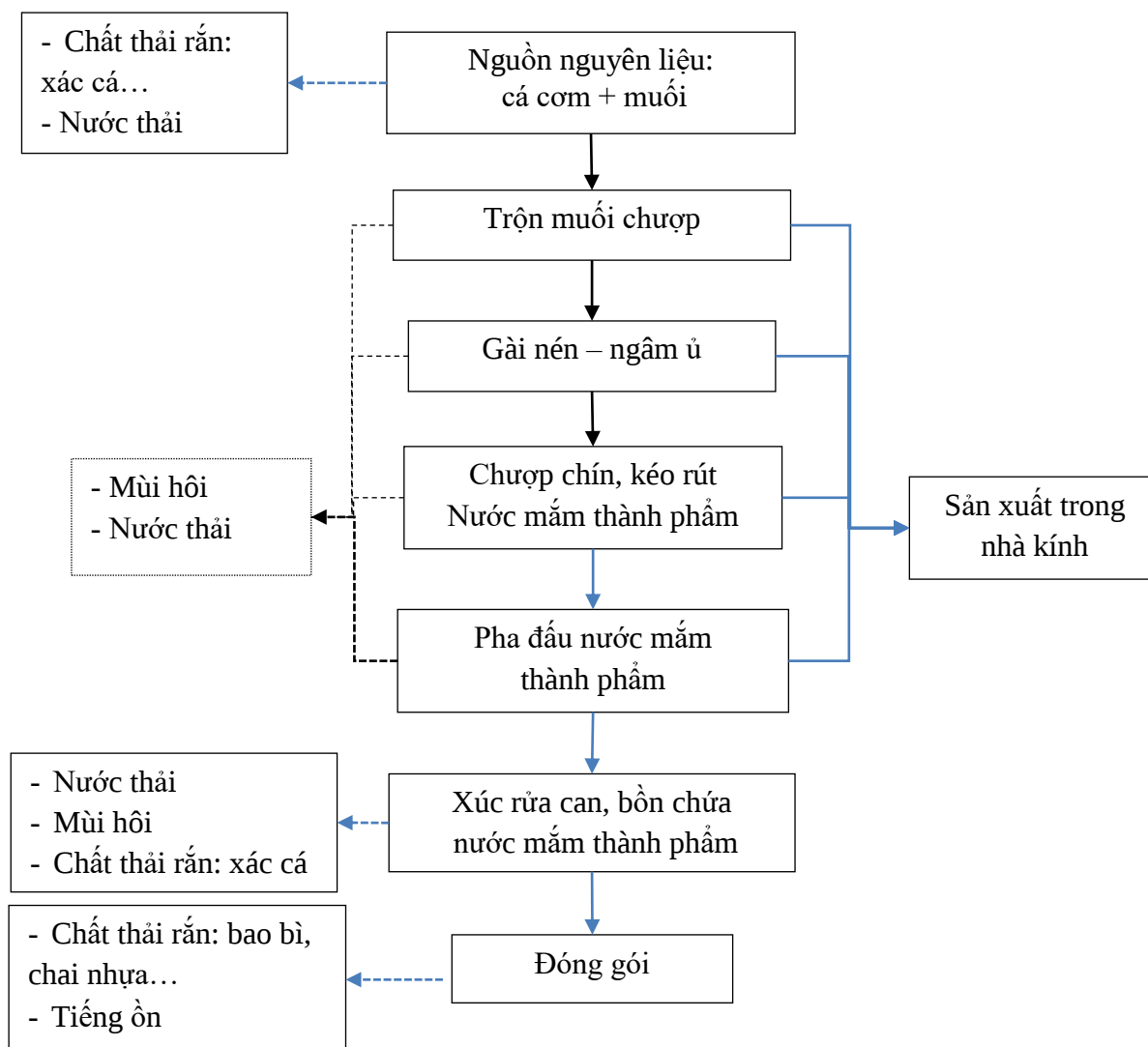
- Quy mô: Diện tích 4m²,
- Khung thép hộp, vách, mái lợp tole mạ màu

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động cơ sở:

- ☐ Xưởng sản xuất Nước Mắm với công suất 1.500 tấn thành phẩm/năm.
- ☐ Xưởng nước mắm bao gồm 112 thùng loại 12 tấn/thùng, 2 thùng loại 15 tấn/thùng và 10 thùng loại 8 tấn/thùng chứa nước bọt.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:



Hình 2: Sơ đồ quy trình chế biến nước mắm

Thuyết minh quy trình

Quy trình ủ nước mắm

Cá sau khi đánh bắt được loại bỏ tạp chất; trộn đều muối theo tỷ lệ 3:1 (khoảng 2,5 – 3 tấn cá với 1 tấn muối), sau đó được bảo quản trong hầm tàu. Rải đều một lớp muối dày 5cm trên bề mặt, đậy kín nắp hầm và rút nước bổi ở đáy hầm.

Ủ chượp: Cá muối được bốc dỡ từ hầm tàu đổ vào thùng chứa, phủ lên bề mặt một lớp muối dày khoảng 3-5cm. Sau khoảng 7 ngày, rút khô nước bổi, phủ lên bề mặt chượp lớp nệm bàng bàng, giã nén chặt bằng các thanh gỗ, đóng nút lù. Đổ nước bổi sao cho ngập thanh gỗ chắn. Thời gian ủ chượp 10 - 12 tháng trong điều kiện tự nhiên. Các thùng chượp được đặt trong nhà có mái che.

Phương pháp ủ nước mắm

Kéo rút nước mắm:

Được chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Kéo rút nước mắm cốt và đánh lúra ra thùng chứa

Giai đoạn 2: Pha nước muối đến gần mức bão hòa (>260g/l).

Châm nước muối vào thùng nước mắm đã lấy nước cốt và kéo rút nước long ra thùng chứa (long 1).

Tiếp tục châm nước muối vào thùng nước mắm đã lấy nước cốt và kéo rút nước long ra thùng chứa (long 2) ...

Pha đấu nước cốt, nước long 1, long 2... để có độ đậm cần thiết.

Thành phẩm trước khi vô bao bì phải qua khâu kiểm nghiệm của phòng KCS theo đúng tiêu chuẩn của Nhà nước.

Bảng 3. Bảng cơ cấu phân phối sản phẩm của dự án

Công đoạn	Thuyết minh
Tiếp cận nguyên liệu cá ↓ Tiếp nhận muối nguyên liệu TCVN 3974-2015	- Cá cơm sau khi đánh bắt sẽ được ướp muối theo tỷ lệ 2,5-3 cá: muối ngay trên tàu. - Cá trước khi tiếp nhận tại cảng sẽ được Quản Lý SX và Phụ trách kỹ thuật xem xét chất lượng cảm quan của nguyên liệu, độ mặn, kiểm tra ure. - Tại cảng, cá sẽ được vào bao PE và vận chuyển đến công ty bằng phương tiện chuyên dùng. - Muối được thu mua từ các nhà cung cấp đã được phê duyệt.

	- Khi tiếp nhận, muối sẽ được kiểm tra chất lượng và thời gian sản xuất nhằm đảm bảo muối được sản xuất ít nhất 2 tháng trước khi sử dụng.
Gài nén- ngâm ủ ↓ Chượp chín - kéo rút nước mắm BTP	- Công nhân sản xuất thực hiện việc đắp lù đúng kỹ thuật. - Công nhân sản xuất trực tiếp thực hiện các thao tác công đoạn. Tổ trưởng sản xuất kiểm soát độ mặn nước boils và thời gian ngâm ủ đúng quy định (ủ khô và ngâm chượp), tình trạng gài nén, tình trạng vệ sinh.
Pha nước muối – kéo rút ↓ Pha đầu ↓ Vệ sinh thùng chứa, thiết bị	Trưởng nhà máy quyết định độ chín của chượp sau khi có kết quả kiểm tra độ ngấu và kiểm tra từ phòng kỹ thuật về các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh. - Pha nước muối độ mặn >260g/l. châm vào thùng cá đã được rút nước cốt, kéo rút nước long 1. - Pha nước muối độ mặn >260g/l. châm vào thùng cá đã được rút nước long 1, kéo rút nước long 2... Pha đầu nước cốt, long 1, 2... theo tỷ lệ để có nước mắm có độ đậm yêu cầu. Thùng chứa, thiết bị được vệ sinh trước và sau khi sử dụng.

3.3. Sản phẩm sản xuất của cơ sở

Sản phẩm của dự án là nước mắm thành phẩm với công suất tối đa 1.500 tấn sản phẩm/năm. Hằng năm cơ sở phân phối 780.000 tấn sản phẩm ra thị trường (tương đương 600.000 lít sản phẩm), khối lượng sản phẩm còn lại cơ sở lưu trữ trong dây chuyền của cơ sở. Cơ cấu phân phối sản phẩm ra thị trường được trình bày như sau:

Bảng 4. Bảng cơ cấu phân phối sản phẩm của dự án

STT	Loại sản phẩm	Nơi phân phối	Khối lượng (lít)	Tỷ lệ (%)
1	Nước mắm nguyên liệu	Các công ty, nhà thùng khác (B&B) ở TP.HCM	480.000	80
2	Nước mắm đóng chai truyền thống	Thị trường nội địa, các nhà phân phối trong khu vực, siêu thị và chợ truyền thống....	120.000	20
Tổng			600.000	100

(Nguồn: Công ty TNHH Kinh Doanh Nước mắm Huỳnh Khoa)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1 Nhu cầu nguyên, nhiên liệu

Ngành chế biến nước mắm là một ngành đòi hỏi cao về chất lượng của nguồn nguyên liệu đầu vào (độ tươi của cá, độ tinh khiết của muối). Tất cả được mua trong nước. Nhu cầu nguyên liệu được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5. Bảng nhu cầu nguyên liệu của công ty sản xuất nước mắm

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu tỷ lệ
1	Cá cơm Kiên Giang	Tấn/năm	1000	76,92 %
2	Muối hạt	Tấn/năm	300	23,08 %

(Nguồn: Công ty TNHH Kinh Doanh Nước mắm Huỳnh Khoa)

4.2 Nguồn cung cấp điện

Xưởng sản xuất sử dụng nguồn điện 3 pha do công ty điện lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc cung cấp trung bình mỗi tháng xưởng sử dụng khoảng 2.486 Kwh/tháng (tính theo tháng sử dụng cao nhất, hóa đơn điện tháng đính kèm phụ lục).

4.3 Nguồn cung cấp nước

Nguồn cung cấp nước cho xưởng sản xuất nước mắm là nguồn nước ngầm. Nước được xử lý clo trước khi dùng cho mục đích sản xuất.

- Lượng nước cho công nhân sinh hoạt tại xưởng: (Theo quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2010 của thủ tướng chính Phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030. Quy định chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt là 120 lít/người/ngày)

Lượng nước cần cấp: $Q = 8 \times 120 = 960$ lít/ngày = **0,96** m³/ngày.đêm.

- Lượng nước dùng cho tưới cây, rửa đường (theo Tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006 cho cây xanh trong khuôn viên là 4-6 lít/ m² (chọn 4 lít/ m²))

Nước dùng tưới cây: $Q = 800 \times 4 = 3200$ lít/ngày = **3,2** m³/ngày.đêm.

- Lượng nước dùng cho sản xuất: nước từ quá trình vệ sinh thùng chứa, bể chứa, vệ sinh thiết bị chứa bã, vệ sinh chai, sàn nhà xưởng, đường ống...Ước tính xưởng sử dụng khoảng **3** m³/ngày.đêm.

Tổng nhu cầu sử dụng nước của xưởng vào khoảng **7,16** m³/ngày.

4.4 Nhu cầu lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc là: 08 người.
- Thời gian làm việc hành chánh: sáng từ 8h00 – 17h.
- Trong đó có 04 người sinh hoạt tại xưởng.

4.5 Máy móc thiết bị

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất được ổn định, công ty sẽ nhập khẩu một số máy móc thiết bị để phục vụ cho quá trình sản xuất:

Bảng 6. Danh mục máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Hãng/nước sản xuất	Tình trạng
1	Motor bơm nước 400w	15	Trung quốc	Mới 95%
2	Máy chiết rót	01	Việt Nam	Mới 100%
3	Thùng chứa cá (12 tấn)	112	Việt Nam	Mới 80%
4	Thùng chứa cá (15 tấn)	02	Việt Nam	Mới 80%
5	Thùng chứa nước bồi (8 tấn)	10	Việt Nam	Mới 100%

(Nguồn: Công ty TNHH Kinh Doanh Nước mắm Huỳnh Khoa)

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Cơ sở không thuộc đối tượng trên.

6. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở: Không có

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, kế hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1702091401 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 06 năm 2017 với ngành nghề chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Sản xuất nước mắm, đóng hộp thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản thủy sản khô, và các sản phẩm từ thủy sản khác); Dịch vụ đóng gói (Đóng chai nước mắm theo hợp đồng, đóng gói thủy sản khô và đông lạnh); Buôn bán thực phẩm (Bán buôn nước mắm, thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến);...

Với các ngành nghề này của Dự án là hoàn toàn phù hợp với nhóm ngành nghề được phép thu hút đầu tư của huyện nói riêng và của địa phương tỉnh Kiên Giang nói chung. Địa điểm thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương đưa xã Dương Tơ là một trong những làng nghề truyền thống của Phú Quốc.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải với công suất 5 m³/ngày.đêm đảm đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản trước khi đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực. Do đó, nước thải sau khi xử lý của Cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom và dẫn về hệ thống mương thoát nước mưa được bố trí xung quanh trong khuôn viên công ty và xung quanh nhà xưởng sản xuất. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống cống thoát nước thải.

Nước mưa chảy tràn trên mái theo các máng xối chảy xuống hố ga và chảy vào hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bằng PVC Ø140 sau đó chảy vào mương thoát nước mưa được cấu tạo bằng BTCT kích thước rộng 0,5m dài 50m được xây dựng ở phía bắc của cơ sở. (Sơ đồ thoát nước mưa đính kèm ở phụ lục)

Chủ cơ sở thường xuyên cho khai thông và nạo vét các mương thoát nước mưa để tránh tình trạng hệ thống thoát bị ứ đọng, phát sinh mùi của hệ thống.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của 8 công nhân viên làm việc tại xưởng sản xuất. Theo quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2010 của thủ tướng chính Phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030. Quy định chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt là 120 lít/người/ngày.

Lượng nước cần cấp: $Q = 8 \times 120 = 960 \text{ lít/ngày} = 0,96 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Lưu lượng nước thải tại cơ sở được dự báo được tính bằng 100% nước cấp là $0,96 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước thải từ sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và bồn rửa tay được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn hiện hữu tại cơ sở sau đó sẽ đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực.

1.2.2. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh từ các nguồn sau:

- + Nước thải từ quá trình ủ lên men: là nước vệ sinh các thiết bị lên men, thùng chứa đường ống, sàn nhà xưởng... Có chứa bã men và các chất hữu cơ ước tính khoảng 0,5 m³/ngày.
- + Nước thải từ quá trình chượp: là nước vệ sinh thiết bị chứa bã, hàm lượng chất hữu cơ cao ước tính phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày
- + Nước thải rửa dụng cụ sau quá trình nấu: chủ yếu là nước vệ sinh thùng, chứa bể chứa, sàn nhà xưởng.... ước tính lượng nước thải phát sinh khoảng 2 m³/lần

Tổng lượng nước thải sản xuất phát sinh khoảng 3 m³/ngày. Nước thải từ các quá trình trên thường không ổn định và thay đổi tùy theo mỗi lần nhập cá, xuất sản phẩm, ngoài ra còn phụ thuộc vào quá trình làm việc của công nhân.

Hệ thống thu gom và thoát nước thải sản xuất được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống bao gồm các ống thoát nước thải PVC Ø140 và hố ga có kích thước 1m x 1m x 1m được bố trí dọc theo các dãy thùng ủ nước mắm và các khu vực phát sinh nước thải sau đó nước thải chảy về hố ga tập kết có kích thước 1m x 3m x 1,7 m rồi chảy về HTXLNT công suất 5 m³/ngày.đêm nằm ở phía Bắc của cơ sở. *(Sơ đồ mặt bằng thoát nước thải đính kèm ở phụ lục)*

Toàn bộ nước thải sau khi được thu gom, xử lý đảm bảo đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B theo ống nhựa PVC Ø140 chảy ra mương thoát nước chung của khu vực .

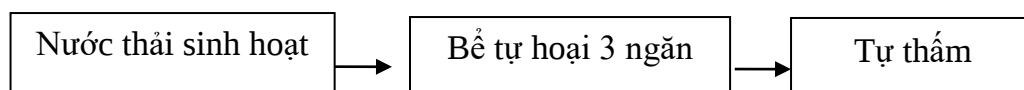
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Nước thải sinh hoạt

Để giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Hạ tầng thu gom nước thải được đã xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa;
- Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh không để phát tán ra ngoài;
- Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn để tiền xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh, nước thải sau bể tự hoại được thu gom tự chảy về hệ thống xử lý nước thải của công ty

Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải của dự án như sau:



Tính toán thể tích bể tự hoại cần cho lượng công nhân khoảng 08 người:

Bể yêu cầu xây bằng bê-tông cốt thép, chìm dưới đất và có hệ thống ống dẫn nước thải sau xử lý vào hệ thống xử lý chung của công ty để tiếp tục xử lý.

Tính toán thể tích bể tự hoại cần thiết:

$$W_{bth} = W_n + W_c$$

Trong đó:

W_n : Thể tích nước của bể

W_c : Thể tích cặn của bể

Thể tích nước: $W_n = K \times Q$

Q : Lưu lượng nước trung bình vào bể tự hoại, $Q = 0,96 \text{ m}^3/\text{ngày}$

$K = 1,2$: Hệ số lưu lượng (thời gian lưu nước tại bể tự hoại (ngày))

$$W_n = 0,96 \times 1,2 = 1,15 \text{ m}^3$$

Thể tích cặn:

$$W_c = [a.T(100 - W1).b.c]N/[(100 - W2).1000]$$

$a = 0,25 \text{ L/người.ng}$: Lượng cặn trung bình một người thải ra một ngày.

$T = 180 \text{ ngày}$: Thời gian giữa hai lần lấy cặn.

$b = 0,7$: Hệ số kể đến việc giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%).

$c = 1,2$: Hệ số kể đến việc để lại một phần (20%) cặn đã lên men khi hút cặn để giữ lại vi sinh vật, giúp quá trình lên men cặn được nhanh chóng.

$N = 8$: Số người mà bể phục vụ

$W1$: Độ ẩm cặn tươi vào bể là 95%

$W2$: Độ ẩm của cặn khi lên men là 90%

$$W_c = [0,25 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2] \times 8 / [(100 - 90) \times 1000] = 0,15 \text{ m}^3$$

Suy ra dung tích bể tự hoại là: $W_{bth} = 1,15 + 0,15 = 1,3 \text{ m}^3$.

Cấu tạo gồm 3 ngăn: ngăn phân hủy, ngăn lắng và ngăn lọc.

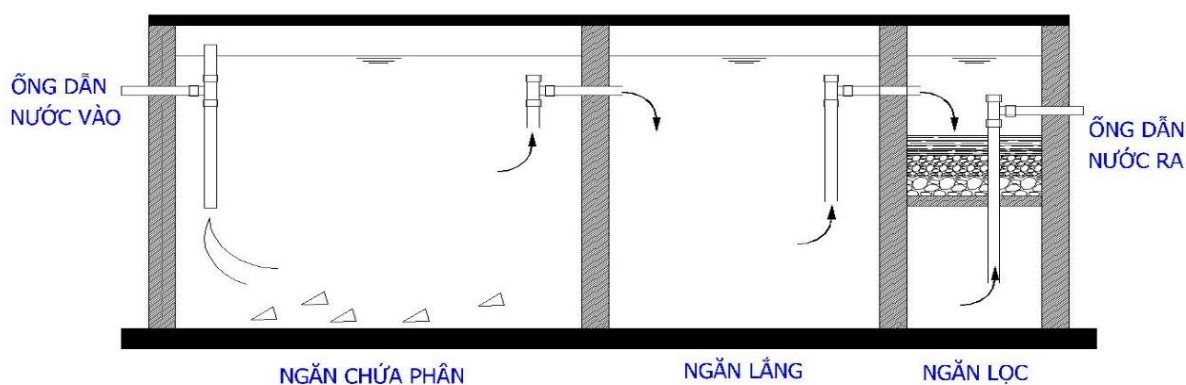
Nguyên lý làm việc:

Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 80%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%.

Nước thải từ sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và bồn rửa tay được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn hiện hữu tại cơ sở sau đó sẽ đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực.

Vị trí bố trí hầm tự hoại để tiện cho việc thu gom nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án như sau:

- 1 hầm tự hoại tại khu vực nhà vệ sinh của xưởng (vị trí thể hiện trong bản vẽ mặt bằng hệ thống thoát nước thải)



Hình 3. Sơ đồ của bể tự hoại 3 ngăn

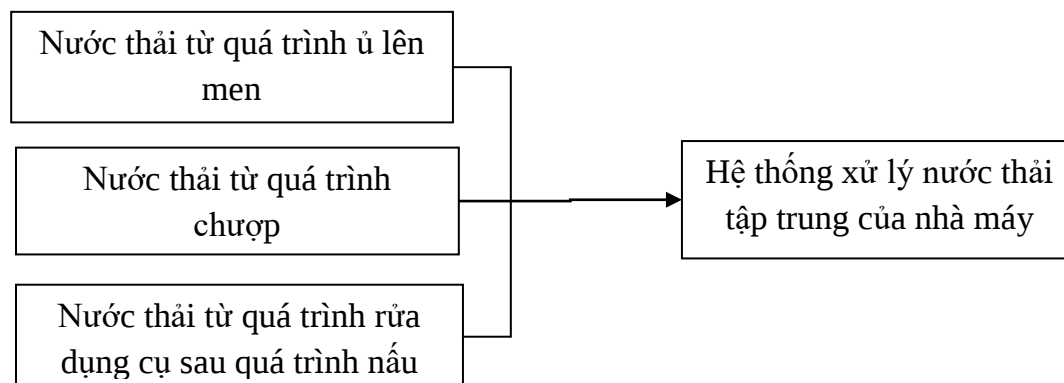
1.3.2. Nước thải sản xuất

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải. Lượng nước thải phát sinh tại xưởng sản xuất nước mắm là 3 m³/ngày.đêm với hệ số k=1,2 ta sẽ được lượng nước thải phát sinh một ngày là 3,6 m³/ngày.

Chủ Cơ đã xây dựng HTXLNT với công suất 5 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ lượng

nước phát sinh tại cơ sở. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 11:2015/BTNMT, cột B trước khi xả thải xuống thoát nước chung của khu vực.

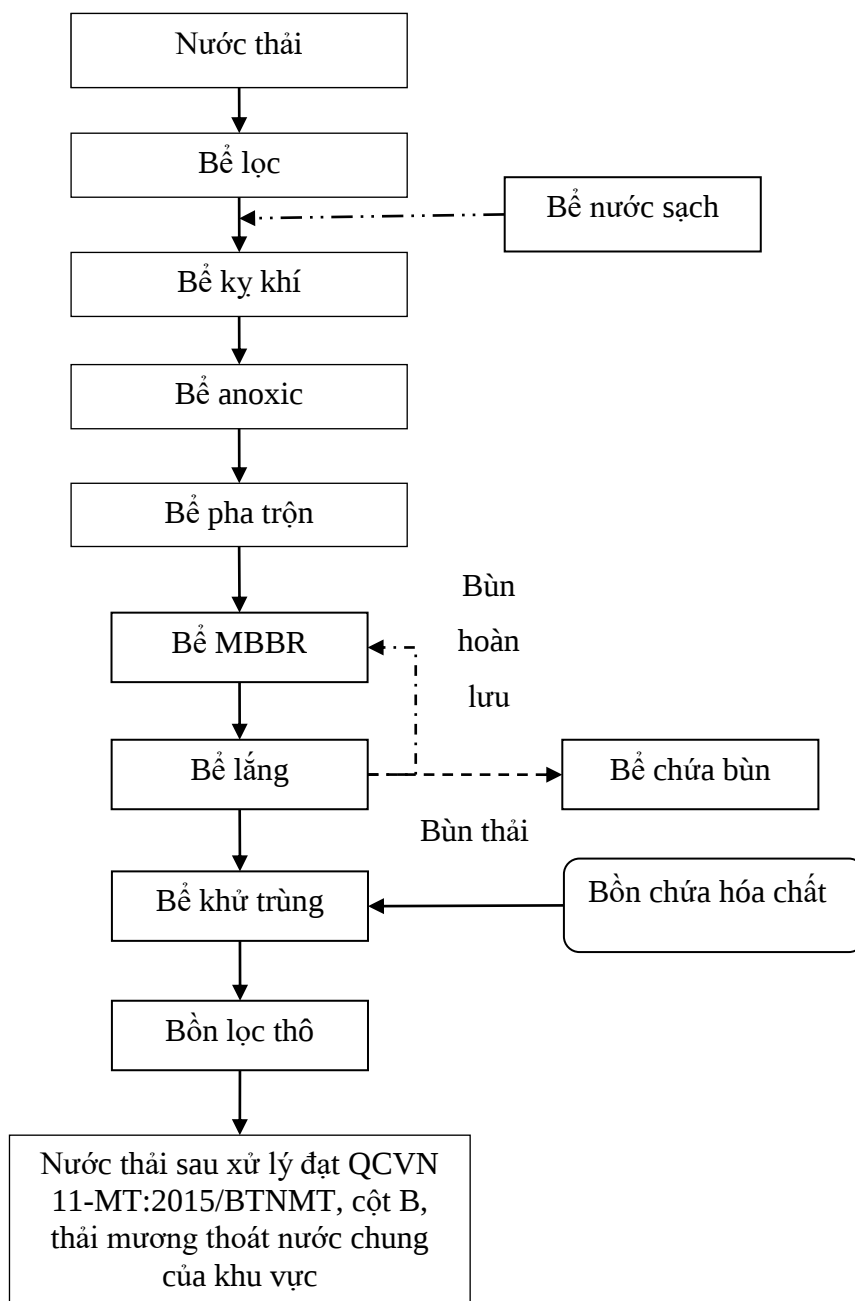
Tóm tắt nguyên lý thu gom và xử lý nước thải của xưởng được trình bày trong hình sau.



Hình 4. Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý sơ bộ nước thải của nhà máy

Tất cả các loại nước thải trên sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 5 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B thì được thải vào mạng thoát nước chung của khu vực.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải của nhà máy như sau:



Hình 5. Quy trình xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày

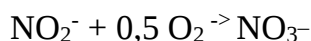
Thuyết minh quy trình xử lý nước thải

Nước thải từ các khu vực sản xuất theo đường ống chảy về bể lọc, bể lọc có tác dụng lọc bớt cặn, xác cá, vảy cá và giảm mùi. Đồng thời tại đây sẽ được châm nước sạch vào để giảm độ mặn của nước thải.

Nước sẽ tiếp tục qua bể kỵ khí, tại đây nước thải loại bỏ chất hữu cơ, chất khó phân hủy, giảm nồng độ BOD trong nước thải tới 80-90%.

Nước sau bể kỵ khí chảy qua bể hiếu khí, tại đây sẽ tiến hành khuấy trộn nhờ máy khuấy chìm, vi sinh vật thiếu khí tiến hành quá trình nitrat hóa được diễn ra nhờ vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn nitro bacter. Ở giai đoạn đầu tư amoni được chuyển thành nitrit

và bước thứ 2 nitrit được chuyển thành nitrat



Việc kết hợp bể bùn hoạt tính xử lý và quá trình xử lý thiếu khí sẽ tận dụng được lượng cacbon khi khử BOD, do đó không phải cấp thêm lượng cacbon khi cần khử NO_3^- trong nước thải.

Nước thải sau bể anoxic được đưa vào bể pha trộn, tại đây vi sinh vật được tăng khả năng tiếp xúc với oxy, vi sinh vật tiến hành quá trình oxy hóa các chất hữu cơ có trong nước thải tiến hành tổng hợp và sản sinh ra các tế bào mới, đồng thời phân hủy các nội bào, các chất hữu cơ.

Nước thải được tiếp tục đưa vào bể MBBR, tại đây được trang bị các vật liệu làm giá thể cho vi sinh dính bám vào để sinh trưởng và phát triển, đồng thời quá trình cung cấp oxy diễn ra liên tục làm các giá thể luôn chuyển động không ngừng trong toàn bể. Mật độ vi sinh ngày càng gia tăng làm tăng hiệu quả xử lý.

Nước từ bể MBBR được chảy vào bể lắng, các chất lơ lửng được lắng xuống đáy bể và chảy vào bể chứa bùn, một phần bùn sẽ được tuần hoàn lại bể MBBR đảm bảo nồng độ vi sinh trong bể MBBR luôn ổn định vào không hao hụt.

Nước từ bể lắng tự chảy vào bể khử trùng, tại đây tiến hành châm hóa chất để loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải.

Nước từ bể khử trùng chảy vào bồn lọc thô giúp loại bỏ các cặn bẩn còn sót lại đồng thời giảm màu, mùi trong nước thải. Bồn lọc thô có cấu tạo bằng inox, bên trong chứa vật liệu lọc là than hoạt tính, cát lọc và sỏi đỡ. Trung bình 5 ngày cơ sở sẽ tiến hành rửa lọc một lần.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B trước khi chảy vào mương thoát nước chung của khu vực.

Bảng 7. Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày đêm

STT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
1	Bể lọc Kích thước: D = 1,225m; R = 0,8m; H= 1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
2	Bể kỵ khí: Kích thước: D = 2,4m; R = 1,225m; H= 1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
3	Bể anoxic Kích thước: D = 2,2; R=1,0m; H=1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm

4	BỂ pha trộn Kích thước: D= 1,2 m; R = 1,0m; H=1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
5	BỂ MBBR Kích thước: D=3,3m; R= 2,175m; H=1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
6	BỂ lắng Kích thước: D= 1,2m; R= 1,2m; H=1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
7	BỂ khử trùng Kích thước: D=1,1m; R=1,2m ; H=1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
8	BỂ chứa nước sạch Kích thước:D=1,0 m; R=1,2m; H=1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
9	BỂ chứa bùn Kích thước:D=1,0m; R=1,0m; H=1,7m	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
10	Bồn lọc Kích thước:φ=0,4m; H=1,7m	01	Bồn inox

Lượng hóa chất sử dụng:

Bảng 8. Lượng hoá chất sử dụng trong 1 ngày

STT	Tên hóa chất	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chlorine	1,6

Điện năng sử dụng:

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Công suất (kW/h)	Số giờ hoạt động	Công suất (kW/ngày)
1	Bơm thu gom	1	0,75	4	3
2	Bơm nước sạch	1	0,4	8	3,2
3	Máy thổi khí	2	2	24	96
4	Bơm bùn	1	0,75	12	9
5	Bơm định lượng	1	0,2	8	1,6
6	Bơm nước thải sau xử lý	1	0,4	8	3,2
Tổng cộng					116

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nhiên liệu, nguyên vật liệu và sản phẩm của cơ sở; phương tiện ra vào xưởng của công nhân viên và khách hàng

Trong quá trình hoạt động của xưởng sản xuất nước mắm, các phương tiện vận tải chở nguyên vật liệu và phương tiện của công nhân làm việc ra vào xưởng phát sinh lượng khí thải phát tán vào môi trường xung quanh. Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào xưởng sản xuất, Chủ đầu tư đã

thực hiện các biện pháp sau:

- **Biện pháp quản lý:**

- Đối với xe chở hàng của xưởng sản xuất, người phụ trách lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể;
- Đối với các phương tiện là xe máy ra vào xưởng sản xuất: đi vào khuôn viên xưởng sản xuất phải tắt máy, dắt bộ;
- Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật của xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông;
- Phun nước phía bên ngoài nhà xưởng;
- Trồng cây xanh xung quanh xưởng sản xuất nhằm hạn chế phát tán bụi và khí thải ra môi trường, đồng thời tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu khu vực xưởng sản xuất.

- **Biện pháp kỹ thuật:**

- Xe của xưởng sản xuất được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khói thải của xe đạt yêu cầu quy định về môi trường;
- Xe chở đúng tải trọng để giảm thiểu phát thải bụi và khói thải ra môi trường.

2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi từ quá trình sản xuất nước mắm

- Dùng enzyme xịt khử mùi sau mỗi công đoạn.
- Cần những công nhân có kinh nghiệm lâu năm, hiểu rõ quy trình sản xuất, nắm vững kỹ thuật để hạn chế giai đoạn chuyển hóa nước mắm tránh vừa hao tổn lượng đạm cần thiết, vừa tránh tạo mùi khó chịu trong sản phẩm.
- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang hoạt tính cho công nhân trực tiếp làm việc tại các công đoạn này.
- Thông thoáng nhà xưởng bằng cách lắp các quạt thông gió để cường bức không khí và đẩy nhanh quá trình trao đổi khí với các khu vực xung quanh.
- Xưởng lắp nhiều cửa sổ lấy sáng.

- Tăng cường trồng thêm cây xanh trên các khu vực bao quanh xưởng sản xuất để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí.

Hiện tại nhà xưởng đã lắp đặt 8 quạt thông gió, trong đó 3 cái tại showroom, nhà ở 1 2 cái, nhà ở 2 1 cái, khu vực chiết rót 1 cái, kho thành phẩm 1 cái vì khu vực nhà ở cần kín gió vì vậy chủ dự án không lắp quạt mà để thông thoáng tự nhiên.

Thông số kỹ thuật của quạt thông gió được lắp trong xưởng sản xuất:

STT	Tên sản phẩm	Số lượng	Xuất xứ	Hiệu suất
1	Quạt thông gió vuông	8	Việt Nam	80%

2.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi từ quá trình lưu chứa chất thải

Để giảm thiểu tác động mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu chứa rác thải, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Đã bố trí mặt bằng lưu chứa chất thải và xử lý nước thải thuận tiện, cách xa khu vực sản xuất không làm ảnh hưởng đến công trình nhà xưởng;
- Hàm tự hoại được xây dựng ngầm nên hạn chế phát sinh mùi hôi;
- Kho chứa được khóa cẩn thận, hạn chế người không có phận sự đi vào;

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải từ sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của nhân viên làm việc tại xưởng chế biến nước mắm. Số lượng lao động tại xưởng hiện là 8 người và lượng rác thải ước tính theo đầu người khoảng 1,2 kg/ngày (quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2010). Do đó, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 9,6 kg/ngày.

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 240 lít đứng, có nắp đậy và đưa về khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt của xưởng sản xuất, sau đó chất thải được đơn vị chức năng tại địa phương đến thu gom và vận chuyển về nơi xử lý chất thải tập trung theo đúng quy định.

- Khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 4 m². Khu có mái che và có tường bao quanh, có độ cao so với đường nội bộ để tránh nước mưa tràn vào. Được bố trí khu vực công bảo vệ để nhân viên thu rác dễ dàng vào lấy rác đem xử lý đúng quy định.
- Chủ cơ sở sẽ bố trí thêm số lượng thùng chứa rác tại các vị trí cần thiết trong xưởng sản xuất tiện lợi cho công nhân rõ rác, giữ vệ sinh chung cho xưởng sản xuất. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ liên hệ với đơn vị thu gom thay đổi tần suất thu gom để thuận lợi cho việc quản lý chất thải rắn của chủ đầu tư.
- Chủ đầu tư cơ sở sẽ tuân thủ theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

3.2. Chất thải rắn sản xuất không nguy hại

Sau quá trình ủ cá và kéo rút nước mắm thành phẩm, phần còn lại trong thùng chủ yếu là xác cá, ngoài ra quá trình đóng gói phát sinh lượng lớn chất thải rắn bao gồm: chai đựng nước mắm, bao bì, nhãn dán bị lỗi, thùng carton...

Xác cá thành phần gồm chủ yếu là xương cá và da cá, phần chất thải rắn này được xử lý triệt để và không tạo ra rác thải và gây ô nhiễm mùi nghiêm trọng cho khu vực dự án.

Theo ước sau khi hoàn thành quá trình sản xuất thì tỉ lệ giữa khối lượng cá cho cần cho quy trình với khối lượng xác cá là: khoảng 9 tấn cá tươi cho vào thùng (12 tấn) cho ra khoảng 2 đến 3 tấn xác cá.

Ngoài ra, Dự án còn phát sinh các loại rác thải không nguy hại khác gồm: chai đựng nước mắm bị lỗi, bao bì hư hỏng, thùng carton, ...

Chất thải rắn sản xuất không nguy hại được liệt kê theo bảng sau:

Bảng 9. Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại

Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
Xác cá sau khi ủ cá	Kg/tháng	20.000
Thùng carton thải, giấy thải, bao bì hư hỏng	Kg/tháng	15
Chai đựng nước mắm bị lỗi	Kg/tháng	5
Tổng cộng	Kg/tháng	20.020

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sản xuất không nguy hại, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Phân loại chất thải rắn công nghiệp không nguy hại thành nhóm có thể thu hồi phế liệu và nhóm không thể thu hồi phế liệu.
- Đối với nhóm có thể thu hồi phế liệu, xưởng sản xuất bán cho đơn vị thu mua phế liệu.
- Xác cá sau khi hoàn thành quy trình sản xuất sẽ được cơ sở bán theo từng thùng cho các hộ chăn nuôi làm thức ăn cho gia súc hoặc bán cho các hộ trồng trọt làm phân bón, xác cá được chủ cơ sở bán cho các đơn vị thu mua ngay trong ngày. Các đơn vị thu mua phải có giấy phép thu gom vận chuyển rác thải rắn không nguy hại theo mục đích sử dụng.
(Hợp đồng đính kèm phụ lục)
- Chủ đầu tư cơ sở tuân thủ theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại có tên trong danh mục kèm theo của Thông tư số 08/2022/TT-BTNMT có thành phần và tải lượng phát sinh tại cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 10. Số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1,0	16 01 06
2	Pin ắc quy chì thải	Rắn	0,5	16 01 12
3	Giẻ lau bao tay nhiễm dầu	Rắn	1,5	18 02 01
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	6,5	18 01 03
5	Thủy tinh thải	Rắn	5	06 01 02
Tổng			14,5	

(Nguồn: Công ty TNHH Kinh Doanh Nước mắm Huỳnh Khoa)

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thu gom, phân loại, lưu chứa chất thải nguy hại trong khu vực lưu chứa chất thải nguy hại theo đúng quy định;
- Chất thải nguy hại được để vào kho vật tư có diện tích 4 m². Kho vật tư được dán nhãn cảnh báo CTNH và các thùng chứa phân loại thành phần CTNH riêng và dán nhãn từng

ngăn, có nắp đậy kín. Nền nhà chứa xây dựng chống thấm, có rãnh thu nước xung quanh, có tường bảo vệ và có mái che. Kho được xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển chất thải đến nơi xử lý theo đúng quy định. Đơn vị được phép thu gom yêu cầu phải có giấy phép thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định trong Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu về Quản lý chất thải nguy hại do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Thực hiện kê khai chất thải nguy hại theo đúng hướng dẫn trong Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và rung động là những tác nhân gây ô nhiễm khá quan trọng và có thể gây ra những ảnh hưởng xấu đến môi trường, trước tiên là sức khỏe công nhân, lao động trực tiếp làm việc. Tiếng ồn và rung động được phát sinh từ các nguồn sau:

- Tiếng ồn và rung động từ sản xuất: được phát sinh từ quá trình va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị và hiện tượng chảy rối của các dòng không khí, hơi. Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ máy bơm nước của nhà xưởng, tuy nhiên với tần suất sử dụng thấp và mức độ ảnh hưởng là không đáng kể.
- Tiếng ồn và rung động do các phương tiện giao thông vận tải trong phạm vi xưởng sản xuất. Đó là tiếng ồn phát ra từ động cơ, sự rung động của các bộ phận xe, tiếng ồn từ ống xả khói, tiếng ồn do đóng cửa xe, tiếng rít phanh... Các loại xe khác nhau sẽ phát sinh mức độ ồn khác nhau như: xe du lịch (77dBA), xe bus (84dBA), xe vận tải (93dBA), xe mô tô 4 thì (94dBA), xe mô tô 2 thì (80dBA),...

Để giảm thiểu tiếng ồn, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ;
- Trang bị bảo hộ lao động đúng kỹ thuật cho công nhân trực tiếp sản xuất;
- Đăng kiểm các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;
- Trồng cây xanh có tán xung quanh dự án.

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Để đảm bảo công trình xử lý nước thải của xưởng được vận hành liên tục và hiệu quả, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Cung cấp đầy đủ các yếu tố cần thiết cho quá trình vận hành của bảo công trình xử lý nước thải sơ bộ: nhân sự vận hành, cấp liên tục điện vận hành máy móc, cung cấp đầy đủ và liên tục hóa chất khử trùng.
- Định kỳ theo dõi chế độ vận hành của máy móc thiết bị, kịp thời bảo trì, sửa chữa và thay thế khi có hỏng hóc. Máy móc luôn có thiết bị dự phòng và đảm bảo trong chế độ sẵn sàng hoạt động.
- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải để kịp thời từ đó phát hiện các sự cố có khả năng xảy ra như lưu lượng, hóa chất, máy bơm ... và khắc phục khi có sự cố.
- Sự cố bể tự hoại: Định kỳ 1 năm/lần bơm hút bể tự hoại. Nếu xảy ra sự cố, Chủ Cơ sở sẽ kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh gây tác động tới môi trường.
- Có kế hoạch kinh phí bảo trì định kỳ 06 tháng/lần toàn bộ công trình.

7. Công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có

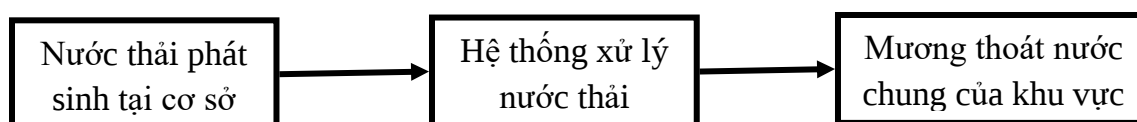
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Trong quá hoạt động, cơ sở đã có thay đổi địa điểm tiếp nhận nước thải (nhưng không thay đổi về công nghệ xử lý nước thải) so với kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt của “Xưởng sản xuất nước mắm Huỳnh Khoa” ngày 15 tháng 03 năm 2021.

Sơ đồ xả thải theo với kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt của cơ sở:



Sơ đồ xả thải sau khi thay đổi:



- 9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp phép: không có**
- 10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không có**

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

- **Nguồn phát sinh nước thải:**
 - + Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt chủ yếu là từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Cơ sở.
 - + Nguồn phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất.
- **Lưu lượng xả nước thải tối đa:** 5 m³ ngày/đêm (trong đó nước thải sinh hoạt là 0,96 m³ ngày/đêm, nước thải sản xuất 3 m³ ngày/đêm)
- **Dòng nước thải:**
 - + Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và dẫn vào mương thoát nước chung của khu vực.
 - + Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất sẽ được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải với công suất 5 m³ ngày/đêm trước sẽ được thải ra mương thoát nước chung của khu vực.
- **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:** QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.
- **Vị trí tiếp nhận nước thải của Cơ sở:** Ống dẫn thoát nước thải sau xử lý có kích thước PVC Ø40 ra mương thoát nước chung của khu vực. Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000): X(m) = 1129361.911; Y(m) = 444630.443
- **Phương thức xả thải:** Nước thải sau khi được xử lý qua HTXLNT sẽ tự chảy ra nguồn tiếp nhận.
- **Nguồn tiếp nhận:** Mương thoát nước chung của khu vực.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải: Không

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Thời gian quan trắc: 17/12/2020; 25/05/2021; 24/12/2021
- Vị trí quan trắc:
 - o Mẫu nước thải tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải (ký hiệu NT1)
 - o Mẫu nước thải tại hố thu gom cuối cùng trước khi thải ra môi trường (ký hiệu NT2)
- Số lượng mẫu quan trắc: 2 mẫu/ 1 lần quan trắc
- Đơn vị thực hiện quan trắc:
 - o Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng (số Vilas 778, số vimcerts 076)
 - o Công ty TNHH phân tích kiểm nghiệm Việt Tín (số Vilas 1074, số vimcerts 211)

Bảng 11. Kết quả quan trắc nước thải ngày 17/12/2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B
			NT1	NT2	
1	pH	--	7,16	7,2	5,5-9
2	BOD	mgO ₂ /l	8.215	11	50
3	COD	mgO ₂ /l	14.520	23	150
4	TSS	mg/l	35	30	100
5	Amoni	mg/l	1.120	2,73	20
6	Tổng Nito	mg/l	1.815	15,3	60
7	Tổng photpho	mg/l	88,3	0,21	20
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/l	1.200	KPH	20
9	Tổng coliforms	MPN/l	5 x 10 ³	1,1 x 10 ³	5.000
10	Clo dư	Mg/l	KPH	KPH	2

(Nguồn: Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng)

Bảng 12. Kết quả quan trắc nước thải ngày 25/05/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 11- MT:2015/BTNMT, Cột B
			NT1	NT2	
1	pH	--	7,35	7,09	5,5-9
2	BOD	mgO ₂ /l	170	4,10	50
3	COD	mgO ₂ /l	318	14,0	150
4	TSS	mg/l	1365	19	100
5	Amoni	mg/l	182	6,09	20
6	Tổng Nito	mg/l	249	9,24	60
7	Tổng photpho	mg/l	73,7	2,48	20
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/l	2,20	KPH	20
9	Tổng coliforms	MPN/l	2,4x10 ⁶	KPH	5.000
10	Clo dư	Mg/l	KPH	KPH	2

(Nguồn: Công ty TNHH phân tích kiểm nghiệm Việt Tín)

Bảng 13. Thống kê kết quả quan trắc nước thải ngày 24/12/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 11- MT:2015/BTNMT, Cột B
			NT1	NT2	
1	pH	--	5,14	7,25	5,5-9
2	BOD	mgO ₂ /l	990	5,60	50
3	COD	mgO ₂ /l	1820	20,0	150
4	TSS	mg/l	137	KPH	100
5	Amoni	mg/l	251	3,64	20
6	Tổng Nito	mg/l	317	15,7	60
7	Tổng photpho	mg/l	8,25	7,75	20
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/l	50,8	KPH	20
9	Tổng coliforms	MPN/l	9x10 ⁸	4,2x10 ²	5.000
10	Clo dư	Mg/l	KPH	KPH	2

(Nguồn: Công ty TNHH phân tích kiểm nghiệm Việt Tín)

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:

- Thời gian quan trắc: 17/12/2020
- Vị trí quan trắc:
 - o Mẫu không khí tại cổng ra vào của dự án (ký hiệu KK1)
 - o Mẫu không khí trong khu vực xưởng sản xuất (ký hiệu KK2)
- Số lượng mẫu quan trắc: 2 mẫu/ 1 lần quan trắc
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng (số Vilas 778, số vimcerts 076)

Bảng 14. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh ngày 17/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 26: 2010/BTNMT	QCVN05: 2013/BTNMT
			KK1		
01	Nhiệt độ	°C	29,5	-	-
02	Độ ẩm	%	67,4	-	-
03	Tốc độ gió	m/s	0,3	-	-
04	Tiếng ồn	dBA	56-58	70	-
05	Bụi	mg/m ³	0,09	-	0,3
06	NO ₂	mg/m ³	0,07	-	0,20
07	CO	mg/m ³	3,56	-	30
08	SO ₂	mg/m ³	0,10	-	0,35

(Nguồn: Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng)

Bảng 15. Kết quả phân tích môi trường không khí làm việc ngày 17/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
			KK2	
01	Nhiệt độ (*)	°C	29,7	18 - 32⁽¹⁾
02	Độ ẩm (*)	%	67,8	40 - 80⁽¹⁾
03	Tốc độ gió (*)	m/s	0,3	0,2 - 1,5⁽¹⁾
04	Tiếng ồn (*)	dBA	66-68	≤ 85⁽²⁾
05	Bụi	mg/m ³	0,13	8⁽³⁾
06	NO ₂	mg/m ³	0,12	5
07	CO	mg/m ³	3,33	20
08	SO ₂	mg/m ³	0,21	5

(Nguồn: Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng)

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Kế hoạch chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 16: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Tên hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m ³ /ngày đêm.	01/08/2022	21/10/2022	100% công suất hoạt động chính thức
3	Nhà tập kết chất thải sinh hoạt 4 m ²	01/08/2022	21/10/2022	100% công suất hoạt động chính thức
4	Khu vực lưu trữ chất thải sản xuất	01/08/2022	21/10/2022	100% công suất hoạt động chính thức
5	Kho chứa CTNH tập trung 4 m ²	01/08/2022	21/10/2022	100% công suất hoạt động chính thức

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1. Nước thải

Giai đoạn vận hành thử nghiệm của Công ty được thực hiện trong vòng 3 tháng (90 ngày), chủ cơ sở cam kết chỉ hoạt động vận hành thử nghiệm sau khi các công trình xử lý chất thải đạt yêu cầu đưa vào vận hành thử nghiệm. Kế hoạch chi tiết thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải đã hoàn thành của Cơ sở trước khi thải ra môi trường được trình bày chi tiết trong bảng bên dưới:

Bảng 17: Kế hoạch chi tiết thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian	Tần suất	Số mẫu/đợt
I. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất				
1	Đầu vào hệ thống	01/08/2022 – 14/10/2022 (75 ngày) Lần 1: 01/08/2022 Lần 2: 16/08/2022 Lần 3: 31/08/2022 Lần 4: 15/09/2022 Lần 5: 30/09/2022	15 ngày/đợt	02 mẫu tổ hợp
2	Đầu ra hệ thống			
II. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất				
1	Đầu vào hệ thống	15/10/2022	1 ngày/đợt	1 mẫu đơn
2	Đầu ra hệ thống	15/10/2022 – 21/10/2022 (7 ngày)	1 ngày/đợt	1 mẫu đơn

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải được trình bày chi tiết trong bảng bên dưới:

Bảng 18: Kế hoạch quan trắc nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu vào hệ thống	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ ĐTV, Clo dư, Coliform	Lần 1: từ ngày 1 – ngày 15 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lần 2: từ ngày 16 – ngày 30 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	5 mẫu	Mẫu tổ hợp	QCVN 11:2015/BTNMT, Cột B
2	Đầu ra hệ thống		Lần 3: từ ngày 31 – ngày 45 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lần 4: từ ngày 46 – ngày 60 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lần 5: từ ngày 61 – ngày 75 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	5 mẫu	Mẫu tổ hợp	
3	Đầu vào hệ thống	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ ĐTV, Clo dư, Coliform	Sau khi lấy xong 5 lần (75 ngày) thì tiến hành lấy 7 mẫu trong 7 ngày liên tiếp. Trong đó, lần đầu của 7 ngày liên tiếp lấy 1 mẫu đầu vào và 1 đầu ra, 6 ngày còn lại lấy 6 đầu ra.	1 mẫu	Mẫu đơn	QCVN 11:2015/BTNMT, Cột B
4	Đầu ra hệ thống			7 mẫu	Mẫu đơn	

1.2.2. Chất thải rắn

(a). Giám sát chất thải sinh hoạt

- Thông số giám sát: Khối lượng, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu.
- Vị trí giám sát: tại nhà tập kết chất thải sinh hoạt.
- Tần suất giám sát: Hằng ngày.
- Quy định so sánh: Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

(b). Giám sát chất thải sản xuất

- Thông số giám sát: Khối lượng, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu.
- Vị trí giám sát: tại khu vực lưu trữ chất thải sản xuất bên trong nhà xưởng.
- Tần suất giám sát: Hằng ngày.
- Quy định so sánh: Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

(c). Giám sát chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: Khối lượng, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu.
- Vị trí giám sát: tại kho chứa CTNH.
- Tần suất giám sát: Hằng ngày.
- Quy chuẩn so sánh: Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu.

2. Chương trình quan trắc chất thải tự động theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Quan trắc nước thải

- Vị trí
 - + 01 điểm tại hố thu gom nước thải đầu vào
 - + 01 điểm tại hố thu gom cuối cùng trước khi thải ra cống thoát chung
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- Tần suất báo cáo: 1 năm/lần
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ ĐTV, Clo dư, Coliform
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 11-MT:2015/BTNMT- cột B.

2.2. Quan trắc môi trường không khí: không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Việc thực hiện quan trắc môi trường là một trong những chức năng quan trọng của công tác quản lý chất lượng môi trường và cũng là một trong những phần rất quan trọng trong công tác kiểm soát chất lượng môi trường. Để đảm bảo các hoạt động của Cơ sở không gây ô nhiễm môi trường và đánh giá hiệu quả của các biện pháp khống chế ô nhiễm, chương trình giám sát chất lượng môi trường sẽ được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của Cơ sở như sau:

- Hằng năm, công ty tiến hành thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ, kinh phí thực hiện cho 1 đợt báo cáo khoảng 20.000.000 VNĐ/năm.
- Kinh phí thực hiện công tác thu gom chất thải sinh hoạt khoảng 1.000.000VNĐ/tháng.
- Kinh phí thực hiện công tác thu gom chất thải nguy hại khoảng 20.000.000 VNĐ/năm.

Công ty TNHH Kinh Doanh Nước mắm Huỳnh Khoa chịu trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện quan trắc môi trường.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 18/04/2022: Phòng Cảnh sát Môi trường kiểm tra Công ty TNHH Kinh Doanh Nước mắm Huỳnh Khoa về tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất, chế biến nước mắm của Công ty. Qua kết luận của Phòng Cảnh sát Môi trường cho thấy Công ty đã chấp hành đúng các thủ tục về môi trường, đã thu gom xử lý rác thải, vận hành hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh khu vực kinh doanh. Tuy nhiên, Công ty chưa thu gom triệt để nước thải (số lượng không đáng kể) tại khu nguyên liệu, khu rửa can về hệ thống xử lý nước thải. *(Biên bản kiểm tra được đính kèm ở phụ lục).*

Chủ dự án sẽ tiến hành khai thông và nạo vét các mương thoát nước thải tại các khu vực phát sinh nước thải để đảm bảo toàn bộ nước thải sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở xin cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
 - Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- + Nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án được thu gom và xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- + Chất thải rắn: Thu gom, phân loại tại nguồn và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu an toàn vệ sinh. Cam kết việc quản lý chất thải rắn tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TỈNH KIÊN GIANG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 1702091401

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 06 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỲNH KHOA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUYNH KHOA FISHSAUCE TRADING LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: FSHK CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 5, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0939977522

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN HUỲNH ANH KHOA

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/07/1991 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 371336400

Ngày cấp: 29/04/2015 Nơi cấp: Công an tỉnh Kiên Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 103/24 đường Bạch Đằng, Khu phố 1, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 103/24 đường Bạch Đằng, Khu phố 1, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN HUỲNH ANH KHOA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/07/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 371336400

Ngày cấp: 29/04/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Kiên Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 103/24 đường Bạch Đằng, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 103/24 đường Bạch Đằng, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



u d n
Lê Quốc Tuấn



CHỦ HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông: HÀ VĂN BÙ

Sinh năm: 1957, số CMND 370 392 879, cấp ngày 27/11/1982, tại CA tỉnh Kiên Giang.

và bà: NGÔ KIM THU

Sinh năm 1958, số CMND 370 128 392, cấp ngày 11/05/1979, tại CA tỉnh Kiên Giang
Địa chỉ thường trú: ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- | | | | |
|---------------------------------|--|---------------------|----------------|
| 1. Thửa đất số: | 80 | 2. Tờ bản đồ số: | 2 |
| 3. Địa chỉ thửa đất: | ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | | |
| 4. Diện tích: | 2000 m ² | | |
| (Bằng chữ: Hai nghìn mét vuông) | | | |
| 5. Hình thức sử dụng: | + Sử dụng riêng: | 2000 m ² | |
| | + Sử dụng chung: | Không | m ² |
| 6. Mục đích sử dụng đất: | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | |
| 7. Thời hạn sử dụng đất: | Tháng 10/2043 | | |
| 8. Nguồn gốc sử dụng đất: | Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất | | |

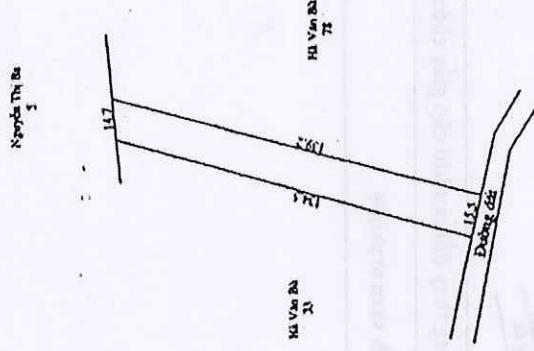
III- Tại sao gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Thửa đất được trích đo từ bản đồ địa chính quy.

V- Sơ đồ thửa đất

TỶ LỆ: 1/2.000



Ngày 10 tháng 8 năm 2009

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC

Ký CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 1108/2009
Nguyễn Đức Kinh

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 33, tờ bản đồ số: 2
 b) Địa chỉ: Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Kiên Giang
 c) Diện tích: 2000 m² bằng chữ: (Hai ngàn mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: riêng 2000 m² chung không
 e) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (CLN)
 f) Thời hạn sử dụng: Tháng 10/2043
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

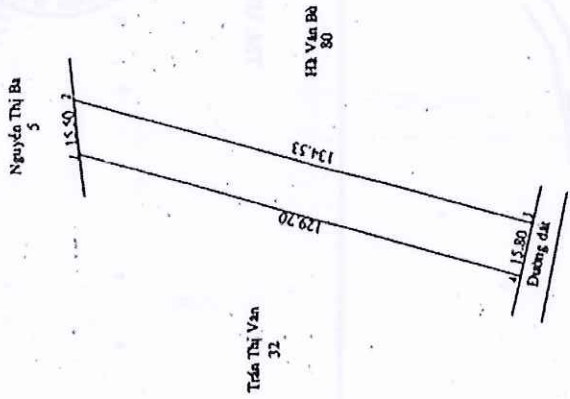
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú:

- Thừa đất được trích đo từ bản đồ địa chính./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



STT	Toạ độ VN-2000			S (m)
	Toạ độ X(m)	Toạ độ Y(m)		
1	1129361.02	444628.30		
2	1129362.60	444643.77		
3	1129232.64	444608.96		
4	1129236.11	444593.55		

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

STT	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		
31		
32		
33		
34		
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		
81		
82		
83		
84		
85		
86		
87		
88		
89		
90		
91		
92		
93		
94		
95		
96		
97		
98		
99		
100		

Phủ Quốc, ngày 22 tháng 6 năm 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC

Kí. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Quang Hưng



UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /GXN-STNMT

Kiên Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG XÁC NHẬN

Công ty TNHH Kinh doanh nước mắm Huỳnh Khoa đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của “Xưởng sản xuất nước mắm Huỳnh Khoa” ngày 01 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kinh doanh nước mắm Huỳnh Khoa có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.
2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.
3. Tổ chức thực hiện các công trình quản lý, xử lý chất thải theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.
4. Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 06 tháng/01 lần (được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ); đảm bảo nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải (nước thải sau xử lý có đầu ra đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B (hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,2$); thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH KD nước mắm Huỳnh Khoa để thực hiện;
- GĐ và các PGĐ Sở TN&MT;
- CCBVMT;
- Lưu: VT, ntha.



Phùng Quốc Bình



BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 10 phút, ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại Công ty TNHH Kinh doanh nước mắm Huỳnh Khoa (viết tắt là Công ty), địa chỉ Tổ 5, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh Kiên Giang tiến hành làm việc với Công ty với thành phần và nội dung như sau:

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Phòng Cảnh sát Môi trường

- Đ/c: Lê Quang Nhuận, Cấp bậc: Đại úy, Chức vụ: Cán bộ.
- Đ/c: Huỳnh Quang Thật, Cấp bậc: Đại úy, Chức vụ: Cán bộ.
- Đ/c: Nguyễn Ngọc Luật, Cấp bậc: Đại úy, Chức vụ: Cán bộ.

2. Đại diện Công ty TNHH Kinh doanh nước mắm Huỳnh Khoa

- Ông: Nguyễn Huỳnh Anh Khoa, Chức vụ: Giám đốc
- CMND số 091091012799, ngày cấp 12/8/2021, Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.
- Hộ khẩu thường trú: Khu phố 1, TT Dương Đông, huyện Phú Quốc, Kiên Giang; SĐT: 0939.977.522;

II. NỘI DUNG

1. Thông tin chung

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 1702091401 cấp lần đầu ngày 09/6/2017, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Huỳnh Anh Khoa; ngành nghề là sản xuất và kinh doanh nước mắm; Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng; diện tích 4.000m², xây dựng nhà xưởng 2.000m²; tổng số lượng thùng ủ chượp 130 thùng, hiện đang ủ là 110 thùng, loại 12 tấn/thùng, công suất nước mắm thô 500.000 lít/năm, công nhân 03 người.

Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (cá cơm) - Ủ tại các thùng chượp - Nước mắm nguyên chất - Đóng chai - Thành phẩm - Bán ra thị trường.

2. Việc chấp hành pháp luật Bảo vệ môi trường

*** Thủ tục hành chính về môi trường**

- Có Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt, báo cáo giám sát môi trường năm 2021.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với Ban quản lý công trình công cộng huyện Phú Quốc;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty CP môi trường xanh Việt Nam;



- Hợp đồng bán bã xác mắm với Cơ sở Phước Thành tại tỉnh Bến Tre đến Công ty thu mua;

*** Biện pháp xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom xử lý bằng bể tự hoại;
- Nước thải sản xuất phát sinh từ vệ sinh thùng ủ chượp và vệ sinh nhà xưởng, rửa cal, rửa chai phát sinh khoảng 01m³/ngày (24 giờ), được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 05m³/ngày (24 giờ) xử lý đạt quy chuẩn QCVN 11:2015/BTNMT cột B trước khi thải vào môi trường;
- Nước mưa chảy tràn Công ty có xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải.
- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh 05kg/ ngày được thu gom và hợp đồng với Ban Quản lý công trình công cộng huyện Phú Quốc đến thu gom, vận chuyển xử lý trong ngày;
- Chất thải rắn sản xuất: chủ yếu là bã xác mắm số lượng 20 tấn/tháng được thu gom và ký hợp đồng bán cho người thu mua tại tỉnh Bến Tre.
- Chất thải nguy hại chủ yếu là bóng đèn thải phát sinh với số lượng không đáng kể, Công ty có bố trí kho lưu trữ tạm thời và có hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

3. Khảo sát thực tế

- Khu vực sản xuất và kinh doanh Công ty có bố trí thùng thu gom rác thải trong khuôn viên Công ty.
- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom vào bể tự hoại để xử lý.
- Có hệ thống thu gom nước mưa riêng.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung đang vận hành. Tại thời điểm khảo sát có phát sinh nước thải sản xuất với số lượng nhỏ (*không đáng kể*).

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận: Qua làm việc với đại diện Công ty và khảo sát thực tế tại Công ty Phòng Cảnh sát Môi trường và Công ty thống nhất kết luận như sau:

Công ty có lập các thủ tục về môi trường, có thu gom xử lý rác thải, vận hành hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh khu vực sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Công ty chưa thu gom triệt để nước thải (*số lượng không đáng kể*) tại khu lên nguyên liệu, khu rửa can về hệ thống xử lý nước thải.

2. Kiến nghị: Trong quá trình hoạt động Công ty phải chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thu gom triệt để nước thải phát sinh về hệ thống xử lý tập trung để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.

3. Ý kiến của đại diện Công ty

Thông nhất theo nội dung biên bản và cam kết thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về bảo vệ Môi trường trong quá trình hoạt động.

Biên bản được lập xong vào lúc 14 giờ 35 phút cùng ngày, biên bản đã đọc lại cho những người có tên trong biên bản nghe công nhận nội dung biên bản là đúng và ký tên dưới đây.



Đại diện Công ty

Đại diện Phòng CSMT

Cán bộ ghi biên bản

Nguyễn Huỳnh Anh Khoa

Lê Quang Nhuận

Nguyễn Ngọc Luật



CÔNG TY TNHH
KINH DOANH NƯỚC MẮM
HUỖNH KHOA



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---000---

HỢP ĐỒNG THU MUA XÁC MẮM

SỐ: 01/HK-HĐXM/2022

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2022 tại văn phòng Công ty TNHH Kinh Doanh nước mắm Huỳnh Khoa:

BÊN A: CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA

Địa chỉ: Đường tránh Dương Đông, Tổ 5, Ấ Suối Đá, xã Dương Tơ, Tp. Phú Quốc

MST: 1702091401

Đại diện: Nguyễn Huỳnh Anh Khoa

Chức vụ: Giám Đốc

Điện thoại: 0939977522

BÊN B: CƠ SỞ PHƯƠNG KHA

Địa chỉ: Ấp Thanh Thới, xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre

Mã số tàu: BT-93735-TS

Đại diện: Nguyễn Văn Sẻ

Chức vụ: Chủ cơ sở

Điện thoại: 0913820770

Hai bên cùng thoả thuận mua bán xác mắm với điều kiện như sau:

Điều 1:

- Bên A cung cấp cho bên B xác mắm, vị trí giao tại Thùng/Bồn trong cơ sở sản xuất của bên A
- Bên B đảm bảo phải sử dụng bao bì chứa xác mắm không bị cháy, rơi vãi trong khu vực sản xuất và tuân thủ theo điều kiện vệ sinh an toàn của công ty.
- Bên B phải vận chuyển xác mắm ra khỏi khu vực sản xuất của bên A, không được để ứ đọng trong khu vực bên A
- Phương tiện chứa xác mắm phải kín và chuyên dùng.

Điều 2: Giá cả và số lượng sẽ được thoả thuận theo từng thời điểm giao nhận

Điều 3: Bên B phải có giấy phép thu mua xác mắm, được cơ quan Nhà nước cấp phép

Điều khoản chung: Hai bên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các điều khoản nêu trên. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Huỳnh Anh Khoa

ĐẠI DIỆN BÊN B

Lê Văn Sẻ



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc

Số 171 đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN

MSN 0300942001-024

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003

Ký hiệu: AH/22E

Số: 0008232

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

**Công ty TNHH kinh doanh nước
mắm Huỳnh Khoa**

Địa chỉ

Đường tránh Dương Đông, Tổ 5 ấp Suối Đá, xã
Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt
Nam

Điện thoại

0939977522

Email

Mã số thuế

1702091401

Địa chỉ sử dụng điện

475PQ/473/472/10 Suối Đá, xã Dương Tơ

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

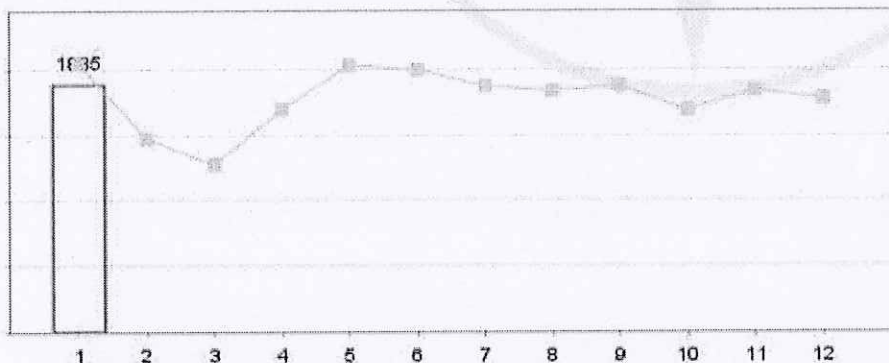
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2022 (31 ngày từ 08/12/2021 đến 07/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THU (kWh)
001511441763				
Toàn thời gian - Tháo ngày 10/12/2021	1	23.102	23.082	20
000016506847				
Khung giờ bình thường	1	1.087	0	1.087
Khung giờ cao điểm	1	373	0	373
Khung giờ thấp điểm	1	405	0	405
				Tổng: 1.885



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ● Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	2.666	20	53.320
Khung giờ bình thường	2.666	39	103.974
Khung giờ cao điểm	4.587	13	59.631
Khung giờ thấp điểm	1.622	14	22.708
Khung giờ bình thường	1.685	1.048	1.765.880



Mã khách hàng

PB13070026966



Số tiền thanh toán

3.897.270 đồng



Hạn thanh toán

15/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm
hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và
Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/01/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên
Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc

Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AH/22E
Số: 0008226

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

**Công Ty TNHH Kinh Doanh Nước
Mắm Huỳnh Khoa**

Địa chỉ

Đường tránh Dương Đông, tổ 5, Ấp Suối Đá, Xã
Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt
Nam

Điện thoại

0939977522

Email

Mã số thuế

1702091401

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 2/2, Suối Đá, Dương Tơ

Mục đích sử dụng điện

100 % Kinh doanh - Toàn thời gian

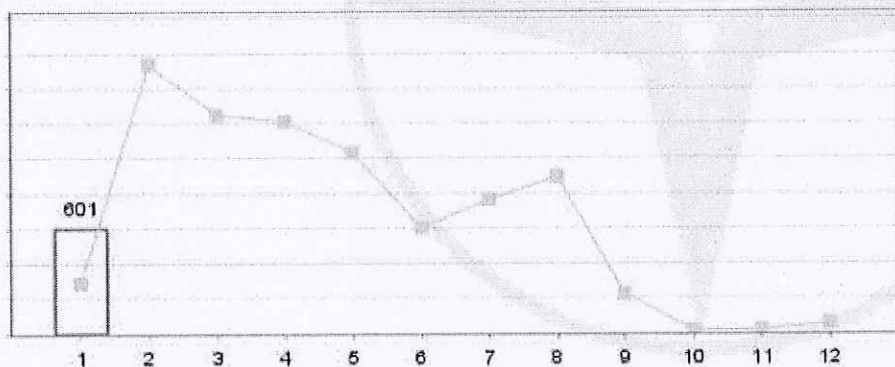
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2022 (31 ngày từ 08/12/2021 đến 07/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001521005086				
Toàn thời gian	1	10.524	9.923	601
				Tổng: 601



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☒ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	2.666	601	1.602.266
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		601	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			1.602.266
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			160.227
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			1.762.493

Bằng chữ: Một triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng.



Mã khách hàng

PB13070040534



Số tiền thanh toán

1.762.493 đồng



Hạn thanh toán

13/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm
hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và
Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/01/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên
Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc

Số 77, đường Cổ Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AH/22E

Số: 0043303

EVN

KINH DOANH NƯỚC MẮM

HUYỀN KHOA

TP. PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công ty TNHH kinh doanh nước
mắm Huỳnh Khoa

Địa chỉ

Đường tránh Dương Đông, Tổ 5 ấp Suối Đá, xã
Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt
Nam

Điện thoại

0939977522

Email

Mã số thuế

1702091401

Địa chỉ sử dụng điện

475PQ/473/472/10 Suối Đá, xã Dương Tơ

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

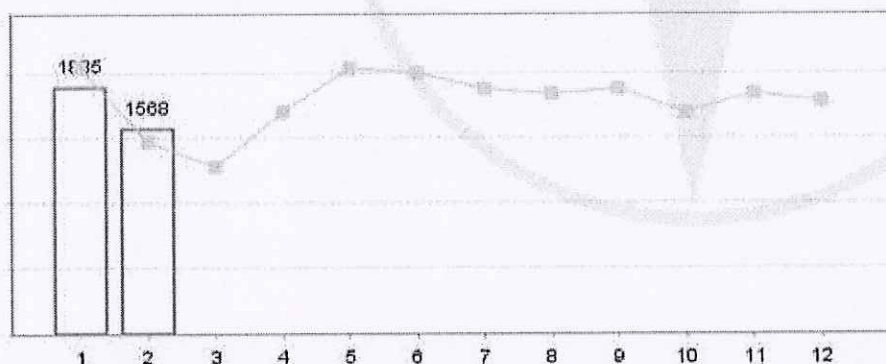
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2022 (31 ngày từ 08/01/2022 đến 07/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
000016506847				
Khung giờ bình thường	1	2.025	1.087	938
Khung giờ cao điểm	1	700	373	327
Khung giờ thấp điểm	1	708	405	303
				Tổng: 1.568



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.685	938	1.580.530
Khung giờ cao điểm	3.076	327	1.005.852
Khung giờ thấp điểm	1.100	303	333.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		1.568	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			2.919.682
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			233.575
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			3.153.257



Mã khách hàng

PB13070026966



Số tiền thanh toán

3.153.257 đồng



Hạn thanh toán

15/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm
hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và
Android



IOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 08/02/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên
Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc

Số 77 đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AH/22E
Số: 0043297

KINH DOANH NƯỚC HẢI
HUYỀN KHOA

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

**Công Ty TNHH Kinh Doanh Nước
Mắm Huỳnh Khoa**

Địa chỉ

Đường tránh Dương Đông, tổ 5, Ấp Suối Đá, Xã
Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt
Nam

Điện thoại

0939977522

Email

Mã số thuế

1702091401

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 2/2, Suối Đá, Dương Tơ

Mục đích sử dụng điện

100 % Kinh doanh - Toàn thời gian

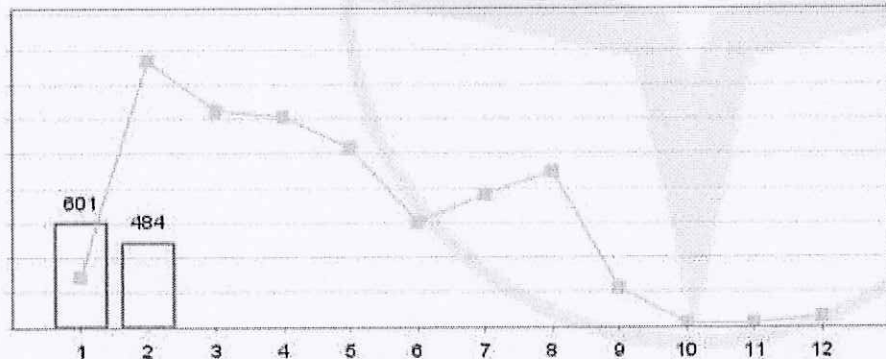
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2022 (31 ngày từ 08/01/2022 đến 07/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001521005086				
Toàn thời gian	1	11.008	10.524	484
				Tổng: 484



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	2.666	484	1.290.344
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		484	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			1.290.344
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			103.228
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			1.393.572

Bằng chữ: Một triệu ba trăm chín mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB13070040534



Số tiền thanh toán

1.393.572 đồng



Hạn thanh toán

13/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm
hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnsps.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnsps.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và
Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/02/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên
Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc

Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AH/22E

Số: 0081475



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

**Công ty TNHH kinh doanh nước
mắm Huỳnh Khoa**

Địa chỉ

Đường tránh Dương Đông, Tổ 5 ấp Suối Đá, xã
Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt
Nam

Điện thoại

0939977522

Email

Mã số thuế

1702091401

Địa chỉ sử dụng điện

475PQ/473/472/10 Suối Đá, xã Dương Tơ

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

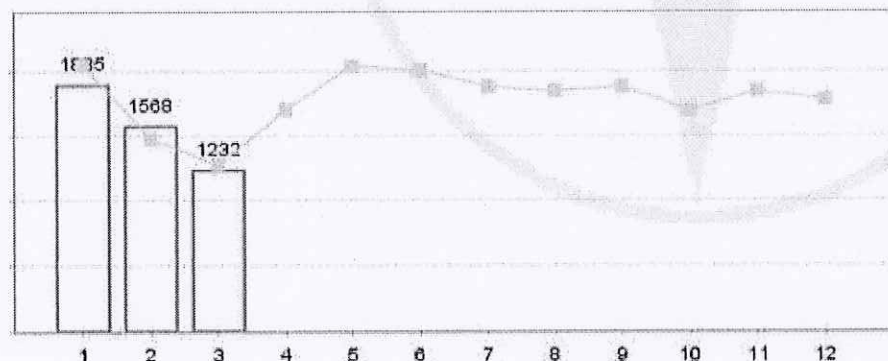
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2022 (28 ngày từ 08/02/2022 đến 07/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
000016506847				
Khung giờ thấp điểm	1	1.004	708	296
Khung giờ cao điểm	1	966	700	266
Khung giờ bình thường	1	2.695	2.025	670
				Tổng: 1.232



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☒ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.685	670	1.128.950
Khung giờ cao điểm	3.076	266	818.216
Khung giờ thấp điểm	1.100	296	325.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		1.232	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			2.272.766
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			181.821
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			2.454.587



Mã khách hàng

PB13070026966



Số tiền thanh toán

2.454.587 đồng



Hạn thanh toán

15/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm
hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và
Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/03/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên
Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc

Số 77, đường Cổ Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN

MST: 0300942001-024

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AH/22E

Số: 0081469

EVN

KINH DOANH NƯỚC MẮM
HUỲNH KHOA

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty TNHH Kinh Doanh Nước Mắm Huỳnh Khoa

Địa chỉ

Đường tránh Dương Đông, tổ 5, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Điện thoại

0939977522

Email

Mã số thuế

1702091401

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 2/2, Suối Đá, Dương Tơ

Mục đích sử dụng điện

100 % Kinh doanh - Toàn thời gian

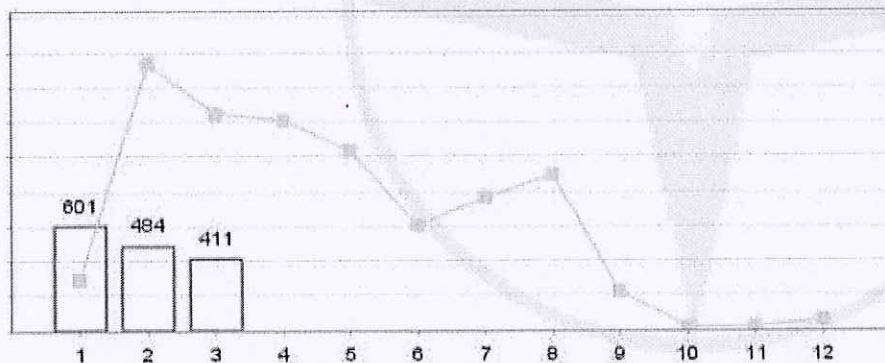
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2022 (28 ngày từ 08/02/2022 đến 07/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001521005086				
Toàn thời gian	1	11.419	11.008	411
				Tổng: 411



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	2.666	411	1.095.726
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		411	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			1.095.726
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			87.658
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			1.183.384

Bảng chữ: Một triệu một trăm tám mươi ba nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng.



Mã khách hàng

PB13070040534



Số tiền thanh toán

1.183.384 đồng



Hạn thanh toán

13/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/03/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc

Số 77, đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AH/22E

Số: 0119892

EVN



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

**Công ty TNHH kinh doanh nước
mắm Huỳnh Khoa**

Địa chỉ

Đường tránh Dương Đông, Tổ 5 ấp Suối Đá, xã
Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt
Nam

Điện thoại

0939977522

Email

Mã số thuế

1702091401

Địa chỉ sử dụng điện

475PQ/473/472/10 Suối Đá, xã Dương Tơ

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

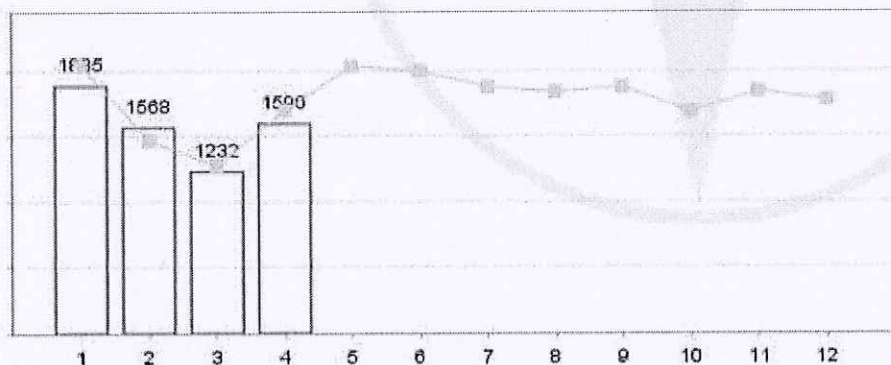
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2022 (31 ngày từ 08/03/2022 đến 07/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (KWH)
000016506847				
Khung giờ thấp điểm	1	1.363	1.004	359
Khung giờ bình thường	1	3.591	2.695	896
Khung giờ cao điểm	1	1.307	966	341
				Tổng: 1.596



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.685	896	1.509.760
Khung giờ cao điểm	3.076	341	1.048.916
Khung giờ thấp điểm	1.100	359	394.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		1.596	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			2.953.576
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			236.286
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			3.189.862



Mã khách hàng

PB13070026966



Số tiền thanh toán

3.189.862 đồng



Hạn thanh toán

15/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm
hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và
Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 08/04/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên
Giang - Điện lực Phú Quốc



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện Lực Kiên Giang-Điện lực Phú Quốc

Số 77, Đường Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang, VN
MST: 0300942001-024

☎19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003

Ký hiệu: AH/22E

Số: 0119886

EVN

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

Công Ty TNHH Kinh Doanh Nước Mắm Huỳnh Khoa

Đường tránh Dương Đông, tổ 5, Ấp Suối Đá, Xã
Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt
Nam

0939977522

1702091401

Trụ 2/2, Suối Đá, Dương Tơ

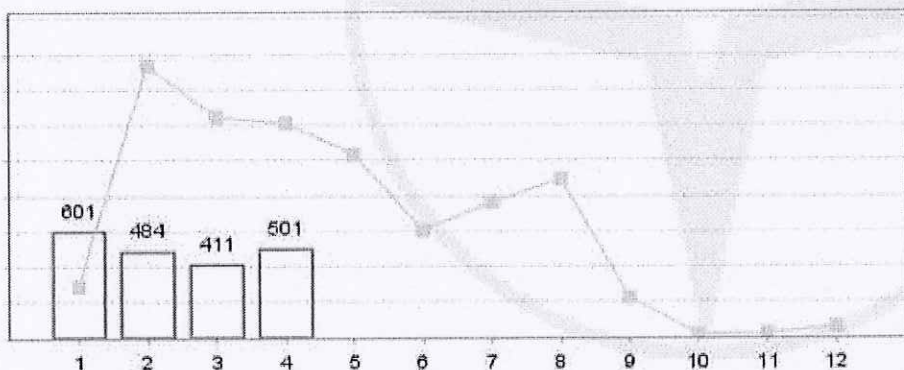
100 % Kinh doanh - Toàn thời gian

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2022 (31 ngày từ 08/03/2022 đến 07/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
001521005086				
Toàn thời gian	1	11.920	11.419	501
				Tổng: 501



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	2.666	501	1.335.666
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		501	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			1.335.666
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			106.853
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			1.442.519

Bằng chữ: Một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm mười chín đồng.



Mã khách hàng

PB13070040534



Số tiền thanh toán

1.442.519 đồng



Hạn thanh toán

13/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm
hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ
hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực
tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam

☎ 19001006-19009000

✉ cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và
Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 08/04/2022

Người ký : Công ty Điện Lực Kiên
Giang - Điện lực Phú Quốc



Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2020

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỲNH KHOA
2. Địa điểm lấy mẫu : XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM HUỲNH KHOA
3. Địa chỉ lấy mẫu : Tổ 5, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
4. Ngày lấy mẫu : 17/12/2020
5. Ngày trả kết quả : 25/12/2020
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	1712.30-02KK01	Tại cổng ra vào dự án	Không khí xung quanh
2	1712.30-02KK02	Trong khu vực xưởng sản xuất	Không khí lao động
3	1712.30-02NT01	Nước thải đầu vào hệ thống xử lý	Nước thải
4	1712.30-02NT02	Nước thải sau hệ thống xử lý	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 5/5

PHỤ TRÁCH PTN

✓

Vũ Thi Hà



Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

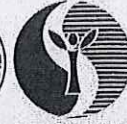
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext.105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-2456.133/1220]

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 1712.30-02KK01)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(b)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	57,3	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2012/BTNMT	29,5	-
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46-2012/BTNMT	67,4	-
4	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46-2012/BTNMT	0,3	-
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5067 : 1995	90,0	300
6	NO ₂ ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	70	200
7	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971 : 1995	100	350
8	CO ^(b)	µg/m ³	QT-PTKCO-29	3.560	30.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 1712.30-02KK01: Tại cổng ra vào dự án

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT "Tân Huy Hoàng" không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TÂN HUY HOÀNG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cự Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-2456.133/1220]

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 1712.30-02KK02)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 7 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn		9799 : 2012	66,8	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ		TCVN 5508 : 2009	29,7	-	18 ÷ 32
3	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	67,8	-	40 ÷ 80
4	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,3	-	0,2 ÷ 1,5
5	Bụi ^(b)	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,13	5 ⁽²⁾	-
6	NO ₂ ^(b)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,12	3,13	-
7	SO ₂ ^(b)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,21	3,13	-
8	CO ^(b)	mg/m ³	QT-PTKCO-29	3,33	12,5	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 1712.30-02KK02: Trong khu vực xường sản xuất

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TÂN HUY HOÀNG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-2456.133/1220]

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 1712.30-02NT01)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 11-MT:2015/BTNMT Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,16	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8.215	54
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	14.520	162
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	35	108
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 350.2	1.120	21,6
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	1.815	64,8
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	88,3	21,6
8	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	1.200	21,6
9	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL = 0,30)	2,16
10	Tổng Coliforms ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	5 x 10 ³	5.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 1712.30-02NT01: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TÂN HUY HOÀNG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 770



VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-2456.133/1220]

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 1712.30-02NT02)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN , 11-MT:2015/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,21	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11	54
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	23	162
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	30	108
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 350.2	2,73	21,6
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,3	64,8
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,21	21,6
8	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	KPH (MDL = 0,3)	21,6
9	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL = 0,30)	2,16
10	Tổng Coliforms ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 - 2:1996	1,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 1712.30-02NT02: Nước thải sau hệ thống xử lý

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

RM03-CT20-RCTN

BH/SD: 03

Ngày BH/ HL: 10/09/2020

Trang 5/5



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 1131.2021A/KQMT

Mã số/ Code: 2570 2107

Mã số mẫu/ Sample code: 09106 2107

Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
 Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA
 Địa chỉ/ Address : Đường tránh Dương Đông, Tổ 5, ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Tp. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
 Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 25/05/2021
 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 04/06/2021
 Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn.
 Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải
 Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải. - Ký hiệu: NT8

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH UNIT
1	pH ^(*)	TCVN 6492 : 2011	7,35	-
2	BOD ₅ (20 °C) ^(*)	SMEWW 5210B : 2017	170	mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(*)	SMEWW 2540D : 2017	1 365	mg/L
4	COD ^(*)	SMEWW 5220C : 2017	318	mg/L
5	N-NH ₄ ⁺ ^(*)	TCVN 5988: 1995	182	mg/L
6	Dầu mỡ động, thực vật ^(*)	SMEWW 5520.B,F:2017	2,20	mg/L
7	Tổng N ^(*)	TCVN 6638: 2000	249	mg/L
8	Tổng P ^(*)	SMEWW 4500-P (B,E): 2017	73,7	mg/L





VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 1131.2021A/KQMT

Mã số/ Code: 2570 2107

Mã số mẫu/ Sample code: 09106 2107

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
9	Clo dư(*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B: 2017	Không phát hiện (MDL=0,15)	mg/L
10	Coliforms(*)	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ⁶	MPN/100ml TY

Ghi chú/ Notes:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
- KPH: không phát hiện/ Not detected
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
- (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



ThS. Nguyễn Văn Tâm



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 1132.2021A/KQMT

Mã số/ Code: 2570 2107

Mã số mẫu/ Sample code: 09107 2107

Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
 Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MÁM HUỖNH KHOA
 Địa chỉ/ Address : Đường tránh Dương Đông, Tổ 5, ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Tp. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
 Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 25/05/2021
 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 04/06/2021
 Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn.
 Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải
 Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Tại hồ thu gom cuối cùng trước khi thải ra môi trường. Tọa độ (X: 1129369; Y: 444618). Ký hiệu: NT9

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	pH ^(°)	TCVN 6492 : 2011	7,09	-
2	BOD ₅ (20 °C) ^(°)	SMEWW 5210B : 2017	4,10	mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(°)	SMEWW 2540D : 2017	19	mg/L
4	COD ^(°)	SMEWW 5220C : 2017	14,0	mg/L
5	N-NH ₄ ⁺ ^(°)	TCVN 5988: 1995	6,09	mg/L
6	Dầu mỡ động, thực vật ^(°)	SMEWW 5520.B,F:2017	Không phát hiện (MDL=0,4)	mg/L
7	Tổng N ^(°)	TCVN 6638: 2000	9,24	mg/L





Viet Tin

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 1132.2021A/KQMT

Mã số/ Code: 2570 2107

Mã số mẫu/ Sample code: 09107 2107

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
8	Tổng P ^(*)	SMEWW 4500-P (B,E): 2017	2,48	mg/L
9	Clo dư ^(*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B: 2017	Không phát hiện (MDL=0,15)	mg/L
10	Coliforms ^(*)	TCVN 6187-2:1996	Không phát hiện (LOD=3)	MPN/100mL

Ghi chú/ Notes:

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
2. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
3. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
4. KPH: không phát hiện/ Not detected
5. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
6. (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 2728.2021 /KQMT
 Mã số/ Code: 4219 2112
 Mã số mẫu/ Sample code: 14842 2112
 Trang/ Page: 1/ 2


VILAS 1074

VIMCERTS 21

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỖNH HOA

Địa chỉ/ Address : Đường tránh Dương Đông, tổ 5, Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Tp. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10h 00', 07/12/2021

Ngày trả kết quả/ Date of issue : 24/12/2021

Người lấy mẫu/ Sampling staff : Nguyễn Anh Quốc, Huỳnh Ngọc Tuấn

Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải

Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải
 TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu
 TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải. Ký hiệu: NT5.



STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	5,14	-
2	BOD ₅ (20°C) (*)	SMEWW 5210 B : 2017	990	mg/L
3	COD (*)	SMEWW 5220 C : 2017	1 820	mg/L
4	TSS (*)	SMEWW 2540 D : 2017	137	mg/L
5	N-NH ₄ ⁺ (*)	TCVN 5988 : 1995	251	mg/L
6	Nitơ tổng (*)	TCVN 6638: 2000	317	mg/L
7	Phospho tổng (*)	SMEWW 4500-P (B,E) : 2017	8,25	mg/L
8	Clo dư (Cl ₂)	SMEWW 4500 Cl ₂ B: 2017	Không phát hiện (MDL=0,15)	mg/L

**Việt Tín**

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city
 Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax : (028) 3824 7013
 Email : ktclviettin@gmail.com Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 2728.2021 /KQMT

Mã số/ Code: 4219 2112

Mã số mẫu/ Sample code: 14842 2112

Trang/ Page: 2/ 2



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
9	Dầu mỡ động, thực vật (*)	SMEWW 5520.B,F : 2017	50,8	mg/L
10	Coliforms (*)	TCVN 6187-2 : 1996	9,3x10 ⁸	MPN/ 100 mL

Ghi chú/ Notes:

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling
2. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
3. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
4. LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
5. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
6. (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor
7. (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR


PhS. Nguyễn Văn Tâm

**Việt Tín**

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office : 39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 2729.2021 /KQMT

Mã số/ Code: 4219 2112

Mã số mẫu/ Sample code: 14843 2112

Trang/ Page: 1/ 2



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CÔNG TY TNHH KINH DOANH NƯỚC MẮM HUỖNH HOA

Địa chỉ/ Address : Đường tránh Dương Đông, tổ 5, Ấp Suối Đá, xã Dương Tơ, Tp. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10h 00', 07/12/2021

Ngày trả kết quả/ Date of issue : 24/12/2021

Người lấy mẫu/ Sampling staff : Nguyễn Anh Quốc, Huỳnh Ngọc Tuấn

Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải

Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu
TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Tại hồ thu gom cuối cùng trước khi thải ra môi trường.
Tọa độ (X: 1129369, Y: 444618). Ký hiệu: NT6.



STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	pH ^(*)	TCVN 6492 : 2011	7,25	-
2	BOD ₅ (20°C) ^(*)	SMEWW 5210 B : 2017	5,60	mg/L
3	COD ^(*)	SMEWW 5220 C : 2017	20,0	mg/L
4	TSS ^(*)	SMEWW 2540 D : 2017	Không phát hiện (MDL=2,0)	mg/L
5	N-NH ₄ ⁺ ^(*)	TCVN 5988 : 1995	3,64	mg/L
6	Nitơ tổng ^(*)	TCVN 6638: 2000	15,7	mg/L
7	Phospho tổng ^(*)	SMEWW 4500-P (B,E) : 2017	7,75	mg/L
8	Clo dư (Cl ₂)	SMEWW 4500 Cl ₂ B: 2017	Không phát hiện (MDL=0,15)	mg/L

**Việt Tín**

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax : (028) 3824 7013

Email : ktclviettin@gmail.com

Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 2729 .2021 /KQMT

Mã số/ Code: 4219 2112

Mã số mẫu/ Sample code: 14843 2112

Trang/ Page: 2/ 2



VILAS 1074

VIMCERTS 211

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

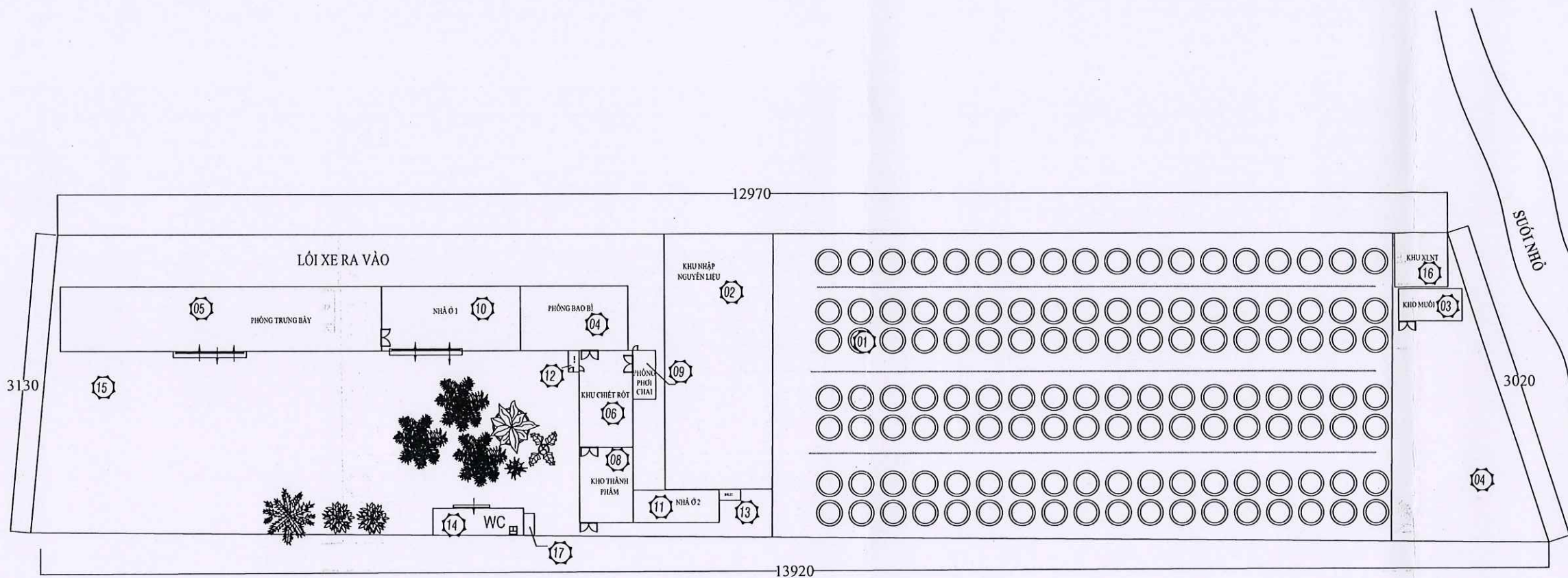
STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
9	Dầu mỡ động, thực vật (*)	SMEWW 5520.B,F : 2017	Không phát hiện (MDL=0,3)	mg/L
10	Coliforms (*)	TCVN 6187-2 : 1996	4,6x10 ²	MPN/ 100 mL

Ghi chú/ Notes:

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
2. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
3. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
4. LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
5. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
6. (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor
7. (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC
DIRECTOR****Nguyễn Văn Tâm**

MẶT BẰNG TỔNG THỂ XƯỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA



STT	KÝ HIỆU	CÔNG TRÌNH	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH
I	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH			
1	01	KHU Ủ CHƯỢP	30 x 52,2	1566
2	02	KHU NHẬP CÁ	10 x 25	250
3	03	KHO MUỐI	3 x 6	18
4	04	KHU VỰC CHỨA NƯỚC BỒI	14 x 17	238
5	05	PHÒNG BAO BÌ	6 x 10	60
6	06	PHÒNG TRUNG BÀY	6 x 30	180
7	07	KHU CHIẾT RÓT	5 x 9	45
8	08	KHO THÀNH PHẨM	5 x 7	35
9	09	PHÒNG PHÔI CHAI	2 x 5	10
II	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ			
10	10	NHÀ Ở 1	6 x 13	78
11	11	NHÀ Ở 2	3 x 8	24
12	12	BẢO HỘ LAO ĐỘNG 1	1 x 2	2
13	13	BẢO HỘ LAO ĐỘNG 2	1 x 2	2
14	14	NHÀ VỆ SINH	2,5 x 8,5	21,5
15	15	BÃI XE	18 x 18	324
III	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
17	16	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	5 x 5	25
18	17	KHO CHỨA CTNH	2 x 2	4
IV	DIỆN TÍCH CÂY XANH			800
V	DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG, ĐƯỜNG ĐI, SÂN BÃI			317,5
TỔNG CỘNG				4000

Ghi chú/ Note:

Chỉnh sửa/ Rev.	Ngày/ Date	Nội dung/ Amentdments

Giai đoạn/ Phase:
☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction
☐ Trình Duyệt/ Your Approval ☐ Hoàn Công/ As-Built

Dự án/ Project:

Chủ đầu tư/ Client:

CÔNG TY TNHH KINH DOANH
NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA
HUỖNH KHOA

Địa chỉ: 17/5, ấp Suối Đá, xã Dương Tư, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Giám đốc:

Kỹ thuật:

CÔNG TY

Tư vấn thiết kế/ Consultant:

ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG

VIỆT NAM

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

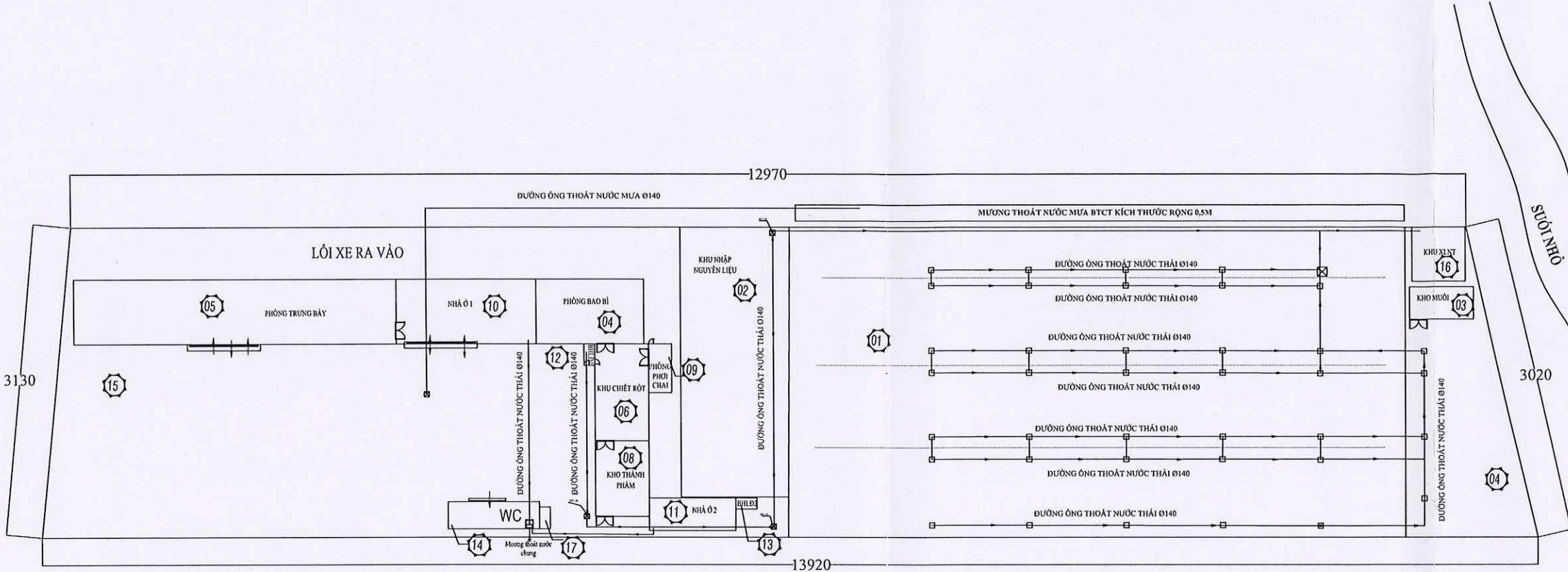
TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI
XUỞNG SẢN XUẤT NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA



STT	KÝ HIỆU	CÔNG TRÌNH	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH
I	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH			
1	01	KHU Ủ CHƯỘP	30 x 52,2	1566
2	02	KHU NHẬP CÁ	10 x 25	250
3	03	KHO MUỐI	3 x 6	18
4	04	KHU VỰC CHỨA NƯỚC BƠI	14 x 17	238
5	05	PHÒNG BAO BÌ	6 x 10	60
6	06	PHÒNG TRUNG BÀY	6 x 30	180
7	07	KHU CHIẾT RÓT	5 x 9	45
8	08	KHO THÀNH PHẨM	5 x 7	35
9	09	PHÒNG PHƠI CHAI	2 x 5	10
II	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ			
10	10	NHÀ Ở 1	6 x 13	78
11	11	NHÀ Ở 2	3 x 8	24
12	12	BẢO HỘ LAO ĐỘNG 1	1 x 2	2
13	13	BẢO HỘ LAO ĐỘNG 2	1 x 2	2
14	14	NHÀ VỆ SINH	2,5 x 8,5	21,5
15	15	BÃI XE	18 x 18	324
III	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
16	16	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	5 x 5	25
17	17	KHO CHỨA CTNH	2 x 2	4
IV	DIỆN TÍCH CÂY XANH			
V	DIỆN TÍCH ĐẤT TRỐNG, ĐƯỜNG ĐI, SÂN BÃI			
TỔNG CỘNG				4000

Ghi chú/ Note:

Chỉnh sửa/ Rev	Ngày/ Date	Nội dung/ Amendments

Giai đoạn/ Phase:

☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction
☐ Trình Duyệt/ Your Approval ☐ Hoàn Công/ As-Built

Dự án/ Project:

Chủ đầu tư/ Client:
CÔNG TY TNHH KINH DOANH
NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Suối Đà, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Giám đốc:

Kỹ thuật:

Tư vấn thiết kế/ Consultant:

ĐẠI TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM
ĐỨC-TP. HỒ CHÍ MINH

Giám đốc/ Director:

Chủ trì/ Chief engineer:

Thiết kế/ Designed by:

Vẽ/ Drawn by:

Hạng mục/ Item:

Công suất (m³/ngày)/ Capacity (m³/day):

Tên bản vẽ/ Dwg title:

MẶT BẰNG HỆ THỐNG
THOÁT NƯỚC THẢI, THOÁT NƯỚC MƯA

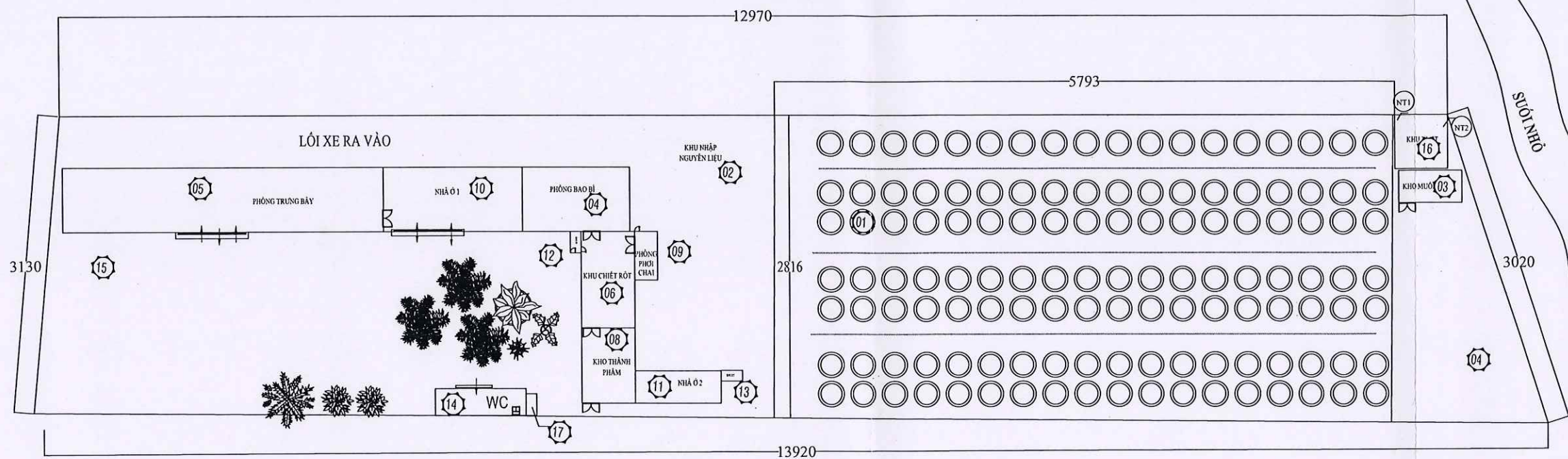
Kích thước/ Original size: A3 Dự án/ Project no:

Tỷ lệ/ Scale:

Bản vẽ/ DWG No.

Ngày/ Date:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG



STT	KÝ HIỆU	CÔNG TRÌNH	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH
I	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH			
1	01	KHU Ủ CHUỘP	30 x 52,2	1566
2	02	KHU NHẬP CÁ	10 x 25	250
3	03	KHO MUỐI	3 x 6	18
4	04	KHU VỰC CHỨA NƯỚC BÔI	14 x 17	238
5	05	PHÒNG BAO BÌ	6 x 10	60
6	06	PHÒNG TRƯNG BÀY	6 x 30	180
7	07	KHU CHIẾT RÓT	5 x 9	45
8	08	KHO THÀNH PHẨM	5 x 7	35
9	09	PHÒNG PHƠI CHAI	2 x 5	10
II	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ			
10	10	NHÀ Ở 1	6 x 13	78
11	11	NHÀ Ở 2	3 x 8	24
12	12	BẢO HỘ LAO ĐỘNG 1	1 x 2	2
13	13	BẢO HỘ LAO ĐỘNG 2	1 x 2	2
14	14	NHÀ VỆ SINH	2,5 x 8,5	21,5
15	15	BÃI XE	18 x 18	324
III	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
16	16	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	5 x 5	25
17	17	KHO CHỨA CTNH	2 x 2	4
IV	DIỆN TÍCH CÂY XANH			800
V	DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG, ĐƯỜNG ĐI, SÂN BÃI			317,5
TỔNG CỘNG				4000

GHI CHÚ:

- (NT1) VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO
(NT2) VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT NƯỚC THẢI ĐẦU RA SAU HTXL

Ghi chú/ Note:

Chỉnh sửa/ Rev.	Ngày/ Date	Nội dung/ Amentments

Giai đoạn/ Phase:

- ☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction
☐ Trình Duyệt/ Your Approval ☐ Hoàn Công/ As-Built

Dự án/ Project:

M.S.D.N: 1702091401
CÔNG TY
Chủ đầu tư/ Client:
CÔNG TY TNHH KINH DOANH
NƯỚC MẮM HUỖNH KHOA
HUYỀN KHOA
Địa chỉ: Tổ 5, ấp Suối Đà, xã Dương Tơ, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Giám đốc:

Kỹ thuật:

M.S.D.N: 311954489-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TNNH
ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Lưu Thị Hằng

Giám đốc/ Director:

Chủ trì/ Chief engineer:

Thiết kế/ Designed by:

Vẽ/ Drawn by:

Hạng mục/ Item:

Công suất (m³/ngày)/ Capacity (m³/day):

Tên bản vẽ/ Dwg title:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT

Kích thước/ Original size: A3 Dự án/ Project no:

Tỷ lệ/ Scale:

Ngày/ Date:

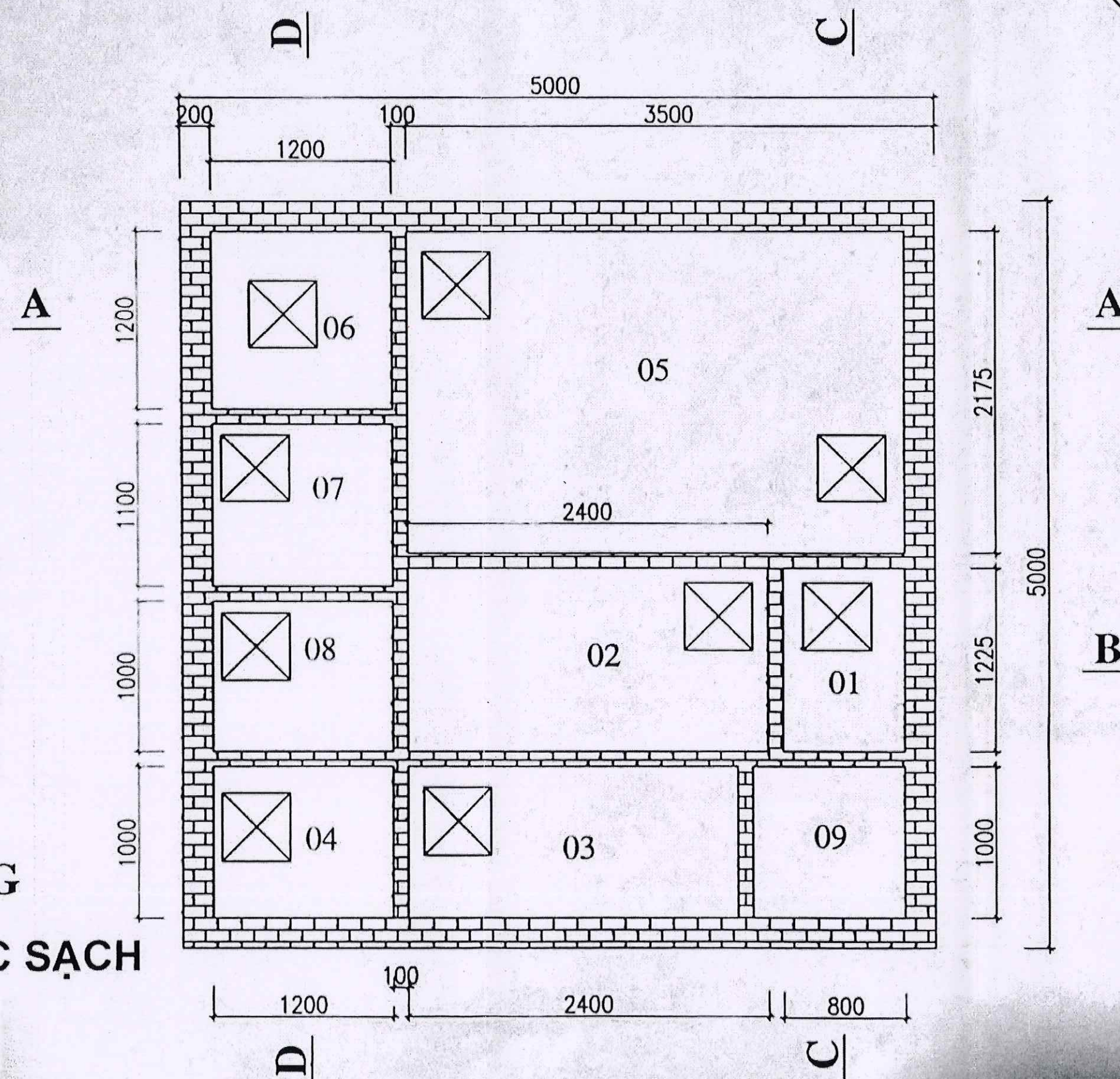
Bản vẽ/ DWG No.



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 5 M³ / NGÀY ĐÊM.



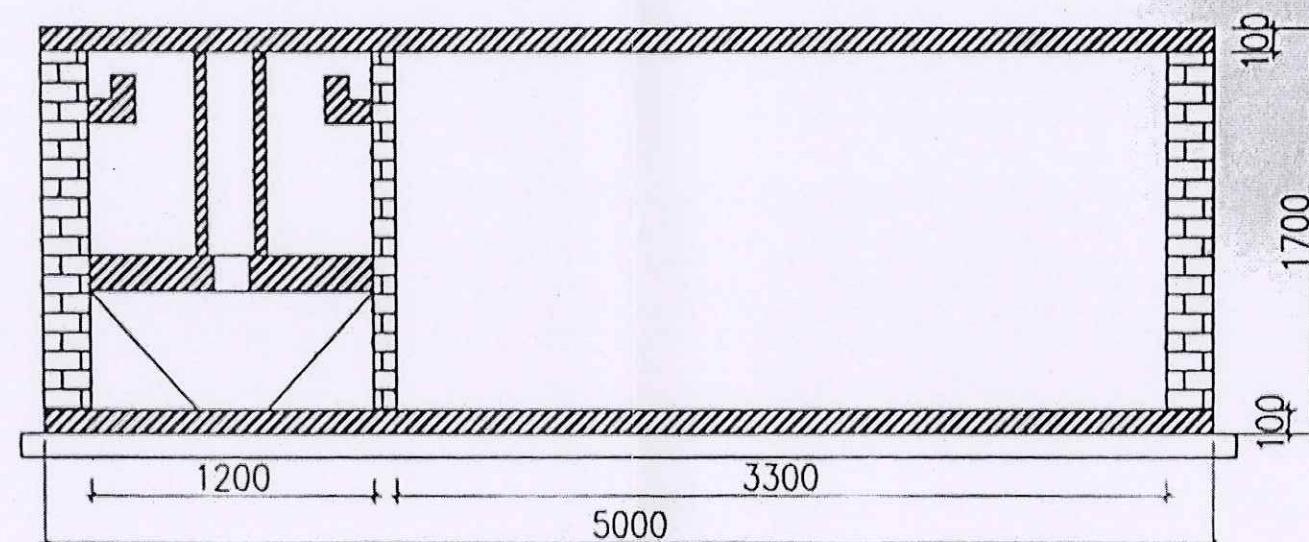
1. BỂ LỌC
2. BỂ KỶ KHÍ
3. BỂ ANOCIX
4. BỂ PHA TRỘN
5. BỂ MBBR
6. BỂ LẮNG
7. BỂ KHỬ TRÙNG
8. BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH
9. BỂ CHỨA BÙN



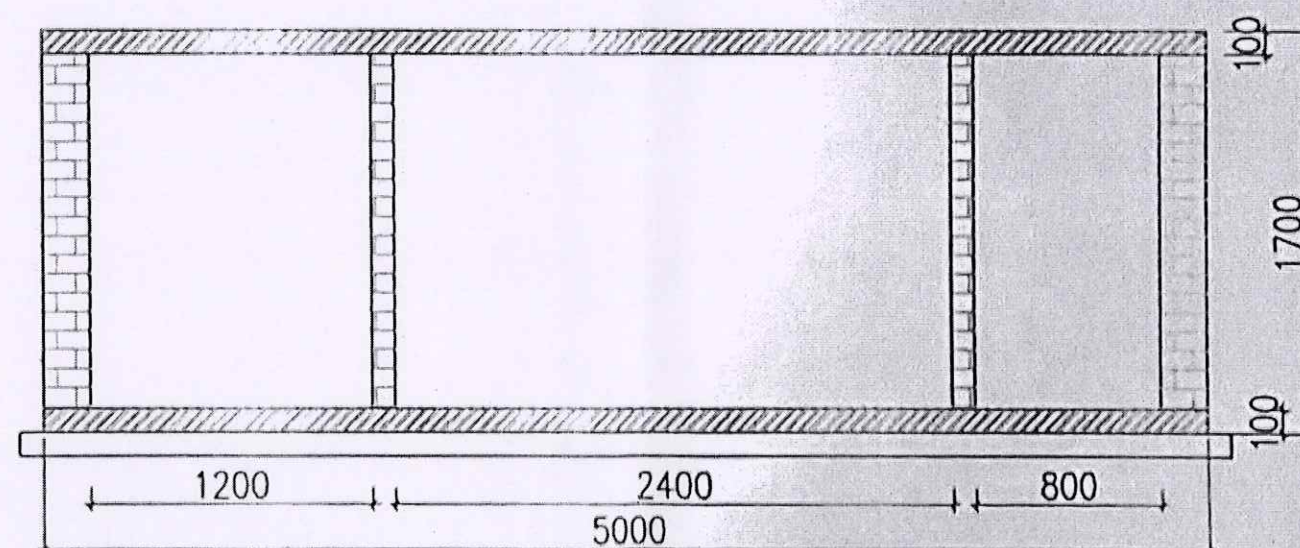
MẪU THIẾT LẬP THẨM ĐỊNH	
TIẾT KẾ SƠ LƯỢC	☒
THẨM ĐỊNH	☒
TỔ CHỨC	☐
THIẾT LẬP	☐
THẨM ĐỊNH	☐
CHỖ ĐÁNH DẤU	
CHỖ ĐÁNH DẤU CÔNG	
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN 10/10/2020, 10/10/2020, 10/10/2020, 10/10/2020	
CHẠM TAY	QUẢN LÝ KỸ THUẬT
<i>[Signature]</i>	
TRÌNH BÀY VÀ THẨM ĐỊNH	THẨM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
TIẾT KẾ	THẨM ĐỊNH THẨM ĐỊNH
VỀ	THẨM ĐỊNH THẨM ĐỊNH
KIỂM TRA	THẨM ĐỊNH VÀ THẨM ĐỊNH
TÊN CHỦ VỆ	
MÃ SỐ CHỦ VỆ THẨM ĐỊNH	
CÔNG TRÌNH	
THẨM ĐỊNH	
THẨM ĐỊNH	
CÔNG TRÌNH	
THẨM ĐỊNH	
THẨM ĐỊNH	
SỐ CHỦ VỆ	TỔNG SỐ CHỦ VỆ
00	01
THẨM ĐỊNH	



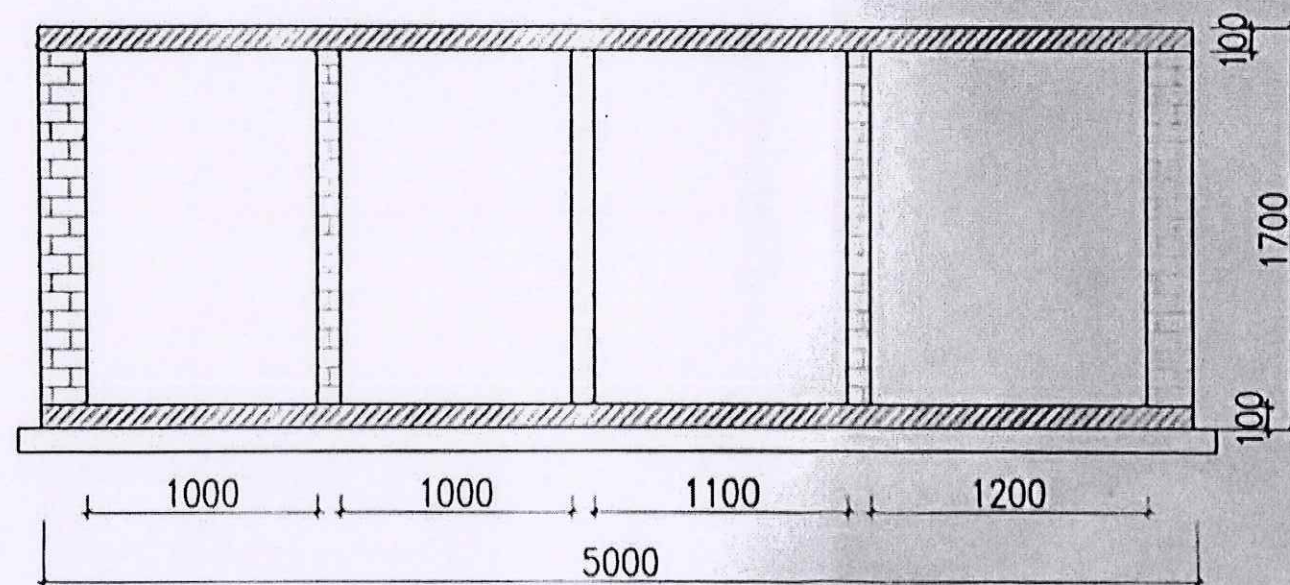
MẶT CẮT A-A CÔNG SUẤT 5 M³ / NGÀY ĐÊM.



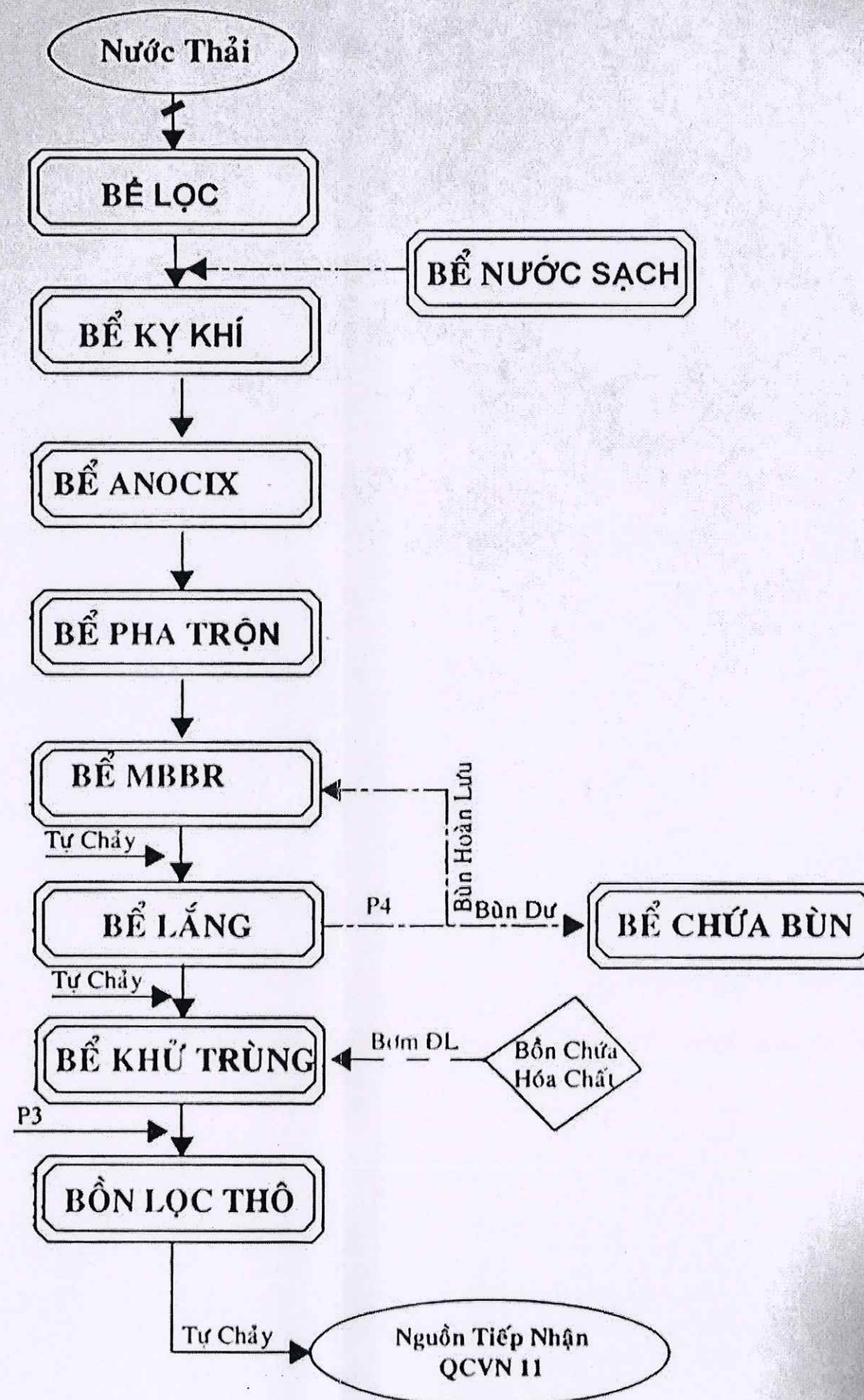
MẶT CẮT B-B CÔNG SUẤT 5 M³ / NGÀY ĐÊM.



MỤC LỤC THUYẾT MINH	
THIẾT KẾ SỐ BỐ	☒
TRÌNH DUYỆT	☒
TỰ CÔNG	☐
TRUY CẬP	☐
HOÀN THIỆN	☐
CHỦ ĐẦU TƯ	
ĐƠN VỊ THI CÔNG	
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN 10/11 Lê Thị Riêng, P. Tân Phú, TP. HCM	
GRÁM ĐỌC	QUẢN LÝ KỸ THUẬT
TRƯỞNG VẬT LIỆU	TRƯỞNG VẬT LIỆU
THIẾT KẾ	ĐƠN VỊ THI CÔNG
VẼ	ĐƠN VỊ THI CÔNG
Kiểm tra	TRÌNH DUYỆT
TÊN BẢN VẼ	
MẬT BẢNG THẺ THƯỜNG KẾ	
CÔNG TRÌNH	
HẠNG MỤC	
XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
CÔNG SUẤT	
5 M ³ / NGÀY ĐÊM	
HỒ SƠ THIẾT KẾ	
SỐ BẢN VẼ	TỔNG SỐ BẢN VẼ
WW-01	01
NGÀY VẼ: 05/01/2021	

[illegible]

**SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SX NƯỚC MÀM
CÔNG SUẤT 5 M³/ NGÀY ĐÊM.**



MỤC ĐÍCH THIẾT KẾ	
THIẾT KẾ SỐ BỐ	☒
THIẾT KẾ DUYỆT	☒
THIẾT KẾ CÔNG	☐
THIẾT KẾ THIẾT	☐
HOÀN THIẾT	☐
CHỮ DẠY DÌ	
TÊN MÔ TẢ (M)	
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN	
GIÁM ĐỐC	QUẢN LÝ KỸ THUẬT
<i>Uranus</i>	
TRƯỞNG VĂN PHÒNG	TRƯỞNG PHÒNG THIẾT KẾ
THIẾT KẾ	THIẾT KẾ MÔI TRƯỜNG
VỀ	THIẾT KẾ MÔI TRƯỜNG
KIỂM TRA	THIẾT KẾ SỰ THỰC
TÊN BÀI ĐỀ	
SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ	
CÔNG THỨC	
HÀNG MỤC	
KẾT QUẢ THỰC	
CÔNG SUẤT	
M ³ /NGÀY ĐÊM	
HỒ SƠ THIẾT KẾ	
SỐ BẢN VẼ	TỔNG SỐ BẢN VẼ
WV 01	01
NGÀY VẼ	